

Số: **396**/QĐ-UBND

Lục Ngạn, ngày 30 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt chi tiết danh mục các dự án đầu tư công và phân bổ
kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 161/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 23/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số nội dung thực hiện các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang: Số 385/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 về việc phê duyệt danh mục loại dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017-2020; số 01/2019/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 976/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang quy định về một số chỉ tiêu, tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Văn bản số 2244/UBND-TH ngày 06/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng Chương trình MTQG, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-SXD ngày 18/7/2017 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017-2020;



Căn cứ Hướng dẫn số 1597/HD-SKHĐT ngày 29/8/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang về một số nội dung thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/3/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Lục Ngạn về việc phê chuẩn điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư công và phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện tại Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30/3/2020; Phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 162/TTr-TCKH ngày 30/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chi tiết danh mục các dự án đầu tư công và phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện năm 2020, cụ thể như sau:

1. Tổng số xã được phê duyệt, phân bổ: 23 xã.
2. Tổng số công trình thực hiện: 218 công trình.
3. Cơ chế thực hiện:

- 213 công trình áp dụng thực hiện theo cơ chế đặc thù được quy định tại Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- 05 công trình thực hiện theo quy định về đầu tư xây dựng (Gồm: Cắm mốc chỉ giới quy hoạch nông thôn mới các xã Biển Động, Đồng Cốc, Biên Sơn ra thực địa; xây mới ngàm Khe Kìm thôn Công Luộc, xã Đèo Gia; xây mới nhà lớp học 04 phòng khu trung tâm Trường Mầm non Cẩm Sơn)

4. Kế hoạch vốn phân bổ: **101.531.400.000 đồng** (Một trăm linh một tỷ năm trăm ba mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 81.976.400.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh: 7.555.000.000 đồng;
- Ngân sách huyện (từ thu tiền sử dụng đất): 12.000.000.000 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao cho:

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đôn đốc, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo, cấp kinh phí theo kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- UBND các xã tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Thủ trưởng các cơ quan: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Lục Ngạn; Chủ tịch UBND các xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận

- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT.

Bản điện tử:

- TT HU, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3 (T/h);
- LĐVP, CVTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hương Văn Năm

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỤC NGẠN**



Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị xã	Số hạng mục	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
				Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	218	121.214,210	101.531,400	81.976,400	7.555,000	12.000,000	4.572,920	11.445,890	3.664,000	
1	Xã Tân Lập	6	6.104,000	4.905,000	4.905,000			147,000	200,000	852,000	
2	Xã Sa Lý	6	6.295,000	5.980,000	5.980,000			55,000	260,000		
3	Xã Đèo Gia	7	5.155,000	4.905,000	4.905,000			125,000	100,000	25,000	
4	Xã Tân Sơn	4	5.946,466	5.905,000	5.905,000			3,456	38,010		
5	Xã Sơn Hải	4	6.652,780	5.905,000	5.905,000			640,000	107,780		
6	Xã Phong Vân	13	6.227,000	5.905,000	5.905,000			100,000	222,000		
7	Xã Phú Nhuận	10	5.830,000	4.905,000	4.905,000			240,000	30,000	655,000	
8	Xã Kim Sơn	10	5.168,750	4.905,000	4.905,000			30,000	233,750		
9	Xã Hộ Đáp	12	6.253,550	5.978,000	5.978,000			16,000	259,550		
10	Xã Phong Minh	9	6.174,000	5.980,000	5.980,000			40,000	132,000	22,000	
11	Xã Cẩm Sơn	9	7.560,000	5.705,000	5.705,000	-	-	20,000	125,000	1.710,000	
12	Xã Đồng Cốc	17	9.206,110	7.154,000	3.240,000	1.485,000	2.429,000	249,600	1.802,510		
13	Xã Biên Sơn	23	9.486,500	7.860,000	3.240,000	1.485,000	3.135,000	150,000	1.476,500		
14	Xã Phượng Sơn	19	9.105,541	6.608,000	3.223,000	1.485,000	1.900,000	150,341	2.197,200	150,000	
15	Xã Biển Động	17	9.043,900	6.458,000	1.458,000	2.500,000	2.500,000	1.195,500	1.390,400		
16	Xã Tân Hoa	3	1.484,000	1.454,000	1.154,000	300,000		10,000	20,000		

TT	Đơn vị xã	Tổng số Danh mục	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
				Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	6	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Xã Lạc Hựu	2	2.581,673	1.437,000	1.437,000			1.044,673		100,000	
18	Xã Kiên Thành	12	2.016,640	1.437,000	1.437,000				579,640		
19	Xã Nam Dương	4	2.057,600	1.454,000	1.154,000	300,000		184,000	419,600		
20	Xã Phi Điền	3	380,000	320,000			320,000		60,000		
21	Xã Giáp Sơn	3	465,000	245,000			245,000		220,000		
22	Xã Thanh Hải	4	1.082,000	948,000	837,000		111,000	50,000	84,000		
23	Xã Hồng Giang	21	6.938,700	5.178,400	3.818,400		1.360,000	122,350	1.487,950	150,000	

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ TÂN LẬP**

(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		6			6.104,000	4.905,000	4.905,000			147,000	200,000	852,000	
1	Nhà văn hóa xã Tân Lập	NVH	1	Năm 2019- 2020	471,942	471,942	471,942						
2	Xây mới khu thể thao trung tâm xã	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	1.433,058	1.333,058	1.333,058			100,000			
3	Xây mới nhà văn hóa thôn		4	Quý I-IV năm 2020	2.000,000	1.800,000	1.800,000				200,000		
	Xây mới nhà văn hóa thôn Đồng Con 2	NVH	1		500,000	450,000	450,000				50,000		
	Xây mới nhà văn hóa thôn Khả Lã 2	NVH	1		500,000	450,000	450,000				50,000		
	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Tiến	NVH	1		500,000	450,000	450,000				50,000		
	Xây mới nhà văn hóa thôn Luông	NVH	1		500,000	450,000	450,000				50,000		
4	Xây mới 4 phòng chức năng Trạm Y tế xã Tân Lập	Phòng	4	Quý I-IV năm 2020	1.372,000	500,000	500,000			27,000		845,000	
5	Xây dựng bãi tập kết rác thải của xã (giai đoạn 1)	m2	8.000	Quý I-IV năm 2020	657,000	637,000	637,000			20,000			
6	Sửa chữa, cải tạo sân, công Trường Mầm non khu Đồng Tâm	khu	1	Quý I-IV năm 2020	170,000	163,000	163,000					7,000	

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ SA LÝ**



(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		6			6.295,000	5.980,000	5.980,000			55,000	260,000		
1	Cứng hóa đường liên thôn Xé Mòng đi thôn Đồn Cây Lâm	m	500	Quý I-IV năm 2020	460,000	450,000	450,000				10,000		
2	Cứng hóa đường liên thôn Đồn Cây Lâm đi thôn Răng	m	2570	Quý I-IV năm 2020	2.570,000	2.520,000	2.520,000				50,000		
3	Xây mới khu thể thao xã (tại thôn Xé Mòng)	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	1.560,000	1.510,000	1.510,000			50,000			
4	Xây mới nhà văn hóa thôn Trạm	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	750,000	650,000	650,000				100,000		
5	Xây mới nhà văn hóa thôn Đồn Cây Lâm	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	850,000	750,000	750,000				100,000		
6	Xây dựng bãi tập kết rác thải của xã (giai đoạn 1)	m2	5000	Quý I-IV năm 2020	105,000	100,000	100,000			5,000			

**DANH MỤC VÀ BẢNG BỐ CHỈ TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ ĐÈO GIA**

(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lạc Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		7			5.155,000	4.905,000	4.905,000			125,000	100,000	25,000	
1	Xây mới ngảm Khe Kim thôn Công Luộc	m2	4 x 25	Quý I-IV năm 2020	1.250,000	1.200,000	1.200,000				50,000		
2	Xây mới khu thể thao các thôn:	KTT	3	Quý I-IV năm 2020	630,000	600,000	600,000				30,000		
	<i>Xây mới khu thể thao thôn Ruông</i>	<i>KTT</i>	<i>1</i>		<i>210,000</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>				<i>10,000</i>		
	<i>Xây mới khu thể thao thôn Đồng Bụt</i>	<i>KTT</i>	<i>1</i>		<i>210,000</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>				<i>10,000</i>		
	<i>Xây mới khu thể thao thôn Công Luộc</i>	<i>KTT</i>	<i>1</i>		<i>210,000</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>				<i>10,000</i>		
3	Xây dựng công, vành lao khu Trường Mầm Non thôn Xạ Nhỏ và nhà văn hóa thôn Xạ Nhỏ	VL	1	Quý I-IV năm 2020	200,000	190,000	190,000				10,000		
4	Xây dựng bãi tập kết rác thải của xã tại thôn Đèo Gia (giai đoạn 1)	m2	10.000	Quý I-IV năm 2020	1.095,000	1.067,000	1.067,000			28,000			
5	Sửa chữa nhà lớp học mầm non các khu lẻ:	Nhà	3	Quý I-IV năm 2020	465,000	450,000	450,000					15,000	
	<i>Sửa chữa nhà lớp học mầm non khu Công Luộc.</i>	<i>Nhà</i>	<i>1</i>		<i>155,000</i>	<i>150,000</i>	<i>150,000</i>					<i>5,000</i>	
	<i>Sửa chữa nhà lớp học mầm non khu Đồng Bụt.</i>	<i>Nhà</i>	<i>1</i>		<i>155,000</i>	<i>150,000</i>	<i>150,000</i>					<i>5,000</i>	
	<i>Sửa chữa nhà lớp học mầm non khu Xạ Nhỏ.</i>	<i>Nhà</i>	<i>1</i>		<i>155,000</i>	<i>150,000</i>	<i>150,000</i>					<i>5,000</i>	
6	Cải tạo, sửa chữa sân trường THCS	Sân	1	Quý I-IV năm 2020	310,000	300,000	300,000						10,000
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã (đoạn từ Khe Đông đi Cầu Chân)	m	800	Quý I-IV năm 2020	1.205,000	1.098,000	1.098,000			97,000	10,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ TÂN SƠN**



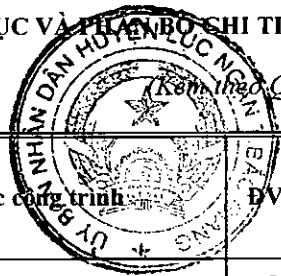
(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		4			5.946,466	5.905,000	5.905,000			3,456	38,010		
1	Cứng hoá đường trục xã đoạn từ nhà ông Cổ đến nhà ông Minh (thôn Khuôn Tô)	m	2.400	Quý I-IV năm 2020	2.669,179	2.653,279	2.653,279				15,900		
2	Cứng hoá đường trục xã đoạn từ nhà ông Sào đến nhà ông Sú (thôn Khuôn Kén)	m	2.250	Quý I-IV năm 2020	2.509,761	2.491,681	2.491,681				18,080		
3	Cứng hoá đường liên thôn đoạn từ ngả ông Hãn đến nhà ông Sơn (thôn Khuôn Tô)	m	190	Quý I-IV năm 2020	290,414	286,384	286,384				4,030		
4	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã	m2	300	Quý I-IV năm 2020	477,112	473,656	473,656			3,456			



**DANH MỤC VÀ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ SON HẢI**



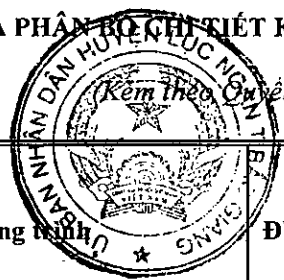
(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dan h mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		4			6.652,780	5.905,000	5.905,000			640,000	107,780		
1	Xây mới nhà văn hóa xã Sơn Hải	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	2.850,000	2.250,000	2.250,000			600,000			
2	Công trình cứng hóa đường trục thôn Đấp, tuyến từ chân đèo Me đến bể nước nhà ông Thanh	m	1955	Quý I-IV năm 2020	1.759,500	1.700,000	1.700,000				59,500		
3	Công trình cứng hóa đường trục thôn Đông Mậm, tuyến từ đỉnh đèo Khuôn Mi đến trạm biển áp	m	1636	Quý I-IV năm 2020	1.603,280	1.555,000	1.555,000				48,280		
4	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải xã	m2	200	Quý I-IV năm 2020	440,000	400,000	400,000			40,000			



**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHONG VÂN**



Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lạc Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		13			6.227,000	5.905,000	5.905,000			100,000	222,000		
1	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Cầu Nhạc đoạn QL279 đến nhà ông Pào	m	460	Quý I-IV năm 2020	404,800	391,000	391,000				13,800		
2	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Suối Chạc đoạn từ nhà ông Cúi đến nhà ông Bày	m	640	Quý I-IV năm 2020	563,200	544,000	544,000				19,200		
3	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Vựa Trong Chạc, đoạn từ Tỉnh lộ 248 đến nhà văn hóa thôn	m	800	Quý I-IV năm 2020	704,000	680,000	680,000				24,000		
4	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Vựa Ngoài:	m	750	Quý I-IV năm 2020	585,000	562,500	562,500				22,500		
	<i>Đoạn từ nhà ông Ôn đến nhà ông Sêm</i>	<i>m</i>	<i>150</i>		<i>117,000</i>	<i>112,500</i>	<i>112,500</i>				<i>4,500</i>		
	<i>Đoạn từ nhà ông Chít đến nhà ông Dưng</i>	<i>m</i>	<i>600</i>		<i>468,000</i>	<i>450,000</i>	<i>450,000</i>				<i>18,000</i>		
5	Cứng hóa đường trục ngõ xóm, thôn Rì đoạn từ QL 279 đến nhà ông Thọ	m	150	Quý I-IV năm 2020	117,000	112,500	112,500				4,500		
6	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Chả:	m	600	Quý I-IV năm 2020	468,000	450,000	450,000				18,000		
	<i>Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Huân</i>	<i>m</i>	<i>400</i>		<i>312,000</i>	<i>300,000</i>	<i>300,000</i>				<i>12,000</i>		
	<i>Đoạn từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Oai</i>	<i>m</i>	<i>200</i>		<i>156,000</i>	<i>150,000</i>	<i>150,000</i>				<i>6,000</i>		
7	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	320,000	300,000	300,000			20,000			
8	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn	NVH	4	Quý I-IV năm 2020	880,000	800,000	800,000				80,000		
	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Rì</i>	<i>NVH</i>	<i>1</i>		<i>220,000</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>				<i>20,000</i>		
	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Vựa Ngoài</i>	<i>NVH</i>	<i>1</i>		<i>220,000</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>				<i>20,000</i>		
	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chả</i>	<i>NVH</i>	<i>1</i>		<i>220,000</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>				<i>20,000</i>		
	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Cầu Nhạc</i>	<i>NVH</i>	<i>1</i>		<i>220,000</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>				<i>20,000</i>		



TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Xây mới khu thể thao của thôn Chả	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	420,000	400,000	400,000				20,000		
10	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao thôn Rì	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	155,000	135,000	135,000				20,000		
11	Xây công vành lao, lát sân nhà lớp học khu Rì	Trường học	1	Quý I-IV năm 2020	530,000	500,000	500,000			30,000			
12	Xây dựng khu thu gom, xử lý rác thải của xã (tại thôn Cống Lâu)	m2	360	Quý I-IV năm 2020	800,000	780,000	780,000			20,000			
13	Cải tạo nâng các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã (mái che, cổng, đường bê tông, vành lao, khu vệ sinh...)	TYT	1	Quý I-IV năm 2020	280,000	250,000	250,000			30,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHÚ NHUẬN**



Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	DVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		10			5.830,000	4.905,000	4.905,000			240,000	30,000	655,000	
1	Xây mới nhà văn hóa thôn Ván A	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	700,000	600,000	600,000			80,000	20,000		
2	Cứng hóa đường bê tông trục thôn, tuyến Thích đi Thuận B	m	950	Quý I-IV năm 2020	836,000	826,000	826,000				10,000		
3	Xây mới nhà văn phòng, nhà hiệu bộ Trường THCS xã Phú Nhuận	nhà	1	Quý I-IV năm 2020	1.770,000	1.100,000	1.100,000			15,000		655,000	
4	Xây dựng bãi tập kết rác thải của xã tại thôn Vách Gạo (giai đoạn 1)	m ²	10.000	Quý I-IV năm 2020	575,000	475,000	475,000			100,000			
5	Xây dựng đường vào bãi rác thải của xã	m	800	Quý I-IV năm 2020	724,000	704,000	704,000			20,000			
6	Xây dựng bếp ăn Trường MN thôn Ván B	Nhà	1	Quý I-IV năm 2020	305,000	300,000	300,000			5,000			
7	Xây dựng bếp ăn trường MN thôn Thác Dèo	Nhà	1	Quý I-IV năm 2020	305,000	300,000	300,000			5,000			
8	Xây dựng bếp ăn trường MN thôn Khuôm	nhà	1	Quý I-IV năm 2020	305,000	300,000	300,000			5,000			
9	Xây dựng nhà vệ sinh trường MN thôn Hồ	nhà	1	Quý I-IV năm 2020	155,000	150,000	150,000			5,000			
10	Xây dựng nhà vệ sinh trường Mầm non thôn Thác Dèo	nhà	1	Quý I-IV năm 2020	155,000	150,000	150,000			5,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ KIM SƠN**



(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		10			5.168,750	4.905,000	4.905,000			30,000	233,750		
1	Đổ đường bê tông thôn Lập Thành đoạn từ nhà Đông đi nhà Tảo	m	210	Quý I-IV năm 2020	178,500	170,000	170,000				8,500		
2	Cứng hóa bê tông đường thôn Đồng Láy:	m	1214	Quý I-IV năm 2020	1.031,900	981,000	981,000				50,900		
	Đoạn từ nhà Khuôm đi nhà Phúc	m	394		334,900	318,000	318,000				16,900		
	Đoạn từ nhà Cầu đi Khuôn Cong	m	300		255,000	243,000	243,000				12,000		
	Đoạn từ Đồng Đèo đi nhà Lan	m	520		442,000	420,000	420,000				22,000		
3	Cứng hóa bê tông đường thôn Đồng Đèo đoạn nhà Ba đi nhà Hạnh	m	450	Quý I-IV năm 2020	382,500	364,000	364,000				18,500		
4	Cứng hóa bê tông đường thôn Đồng Răng:	m	1101	Quý I-IV năm 2020	935,850	890,000	890,000				45,850		
	Đoạn ngã ba nhà Phương đi Đồng Răng	m	801		680,850	647,000	647,000				33,850		
	Đoạn từ nhà ông Cảnh đi Đá Đen	m	300		255,000	243,000	243,000				12,000		
5	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	630,000	600,000	600,000			30,000			
6	Xây dựng nhà văn hoá thôn Đồng Láy	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	700,000	665,000	665,000				35,000		
7	Xây mới nhà văn hoá thôn Lập Thành	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	950,000	900,000	900,000				50,000		
8	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Đồng Răng	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	140,000	130,000	130,000				10,000		

TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Đông Phúc	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	140,000	130,000	130,000				10,000		
10	Xây dựng bãi tập kết, xử lý rác thải của xã (giai đoạn 1, đào hào xung quanh bảo vệ)	m2	9.000	Quý I-IV năm 2020	80,000	75,000	75,000				5,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019
GIAO CHO XÃ HỘ ĐÁP**



(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		12			6.253,550	5.978,000	5.978,000			16,000	259,550		
1	Xây mới khu thể thao của xã			năm 2019-2020	500,000	500,000	500,000						Công trình chuyên tiếp
2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	337,000	321,000	321,000			16,000			
3	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa, khu thể thao thôn Khuôn Trang	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	400,000	380,000	380,000				20,000		
4	Cứng hóa đường trục thôn Na Hem	m	588	Quý I-IV năm 2020	529,200	500,000	500,000				29,200		
5	Mở mới đường đất (cả xây công) + cứng hoá đường trục thôn Hợp Thành đoạn từ Héo B đi Khuôn Trắng cũ	m	1.500	Quý I-IV năm 2020	1.857,450	1.769,000	1.769,000				88,450		
6	Cứng hóa đường trục thôn Cái Cạn	m	500	Quý I-IV năm 2020	450,000	425,000	425,000				25,000		
7	Cứng hoá đường trục thôn Đồng Phai đoạn từ nhà ông Nhọt đi nhà ông Chéng	m	500	Quý I-IV năm 2020	450,000	425,000	425,000				25,000		
8	Cứng hóa đường trục thôn Đồng Phai đoạn từ nhà văn hoá đến lớp học Mầm Non	m	300	Quý I-IV năm 2020	270,000	255,000	255,000				15,000		
9	Cứng hóa đường trục thôn Đồng Phai đoạn từ đường Bê tông đến điểm Trường tiểu học	m	223	Quý I-IV năm 2020	200,700	189,000	189,000				11,700		

TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	m	120	Quý I-IV năm 2020	352,000	350,000	350,000				2,000		
11	m	497	Quý I-IV năm 2020	447,300	426,000	426,000				21,300		
12	m2	12.000	Quý I-IV năm 2020	459,900	438,000	438,000				21,900		

**DANH MỤC VÀ PHỤ LỤC CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHONG MINH**



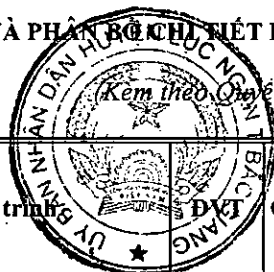
(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lạc Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		9			6.174,000	5.980,000	5.980,000			40,000	132,000	22,000	
1	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Cà:	m	3225	Quý I-IV năm 2020	2.953,500	2.878,000	2.878,000				75,500		
	Tuyển từ vườn nhà ông Lại đến vườn nhà ông Trang	m	300		255,000	240,000	240,000				15,000		
	Tuyển từ Tinh lộ 248 đến nhà ông	m	715		710,000	700,000	700,000				10,000		
	Tuyển từ nhà ông Nam đi nhà ông	m	1500		1.385,000	1.370,000	1.370,000				15,000		
	Tuyển từ nhà ông Thành đến vườn	m	200		170,000	160,000	160,000				10,000		
	Tuyển từ nhà ông Thường đến nhà	m	150		127,500	120,000	120,000				7,500		
	Tuyển từ Tinh lộ 248 đến nhà ông	m	60		51,000	48,000	48,000				3,000		
	Tuyển từ Tinh lộ 248 đến nhà ông	m	300		255,000	240,000	240,000				15,000		
2	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Nũn:	m	400	Quý I-IV năm 2020	340,000	320,000	320,000				20,000		
	Tuyển từ Tinh lộ 248 đến ngàm	m	300		255,000	240,000	240,000				15,000		
	Tuyển từ Tinh lộ 248 đến nhà ông Mỏ	m	100		85,000	80,000	80,000				5,000		
3	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Giàng, tuyển từ Tinh lộ 248 đến nhà	m	130	Quý I-IV năm 2020	110,500	104,000	104,000				6,500		
4	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Na Lang:	m	1000	Quý I-IV năm 2020	850,000	830,000	830,000				20,000		
	Tuyển từ vườn nhà ông Kim đến nhà ông Quang	m	700		575,000	560,000	560,000				15,000		
	Tuyển từ ngàm Na Lang đến nhà Lâm Hôn	m	300		285,000	270,000	270,000				15,000		
5	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ nhà văn hóa	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.178,000	1.148,000	1.148,000			30,000			
6	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Cà	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	210,000	200,000	200,000				10,000		
7	Cải tạo, sửa chữa điểm trường tiểu học khu Na Lang và các hạng mục phụ trợ	trường	1	Quý I-IV năm 2020	210,000	200,000	200,000					10,000	

TT	Đánh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Xây dựng các hạng mục phụ trợ điểm trường mầm non khu Na Lang	trường	1	Quý I-IV năm 2020	212,000	200,000	200,000					12,000	
9	Xây dựng khu xử lý rác thải của xã tại thôn Cà (giai đoạn 1)	m2	7000	Quý I-IV năm 2020	110,000	100,000	100,000			10,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ CẨM SƠN**



(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng


TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		9			7.560,000		5.705,000			20,000	125,000	1.710,000	
1	Cứng hoá đường trục thôn, thôn Hoà	m	515	Quý I-IV năm 2020	458,000	433,000	433,000				25,000		
2	Cứng hoá đường trục thôn, thôn Mới:	m	1157	Quý I-IV năm 2020	1.092,000	1.052,000	1.052,000				40,000		
	<i>Tuyến từ nhà Tân đến nhà Sáu</i>	<i>m</i>	<i>1007</i>		<i>958.000</i>	<i>923,000</i>	<i>923,000</i>				<i>35,000</i>		
	<i>Tuyến từ nhà Vũ đến nhà văn hóa thôn</i>	<i>m</i>	<i>150</i>		<i>134.000</i>	<i>129,000</i>	<i>129,000</i>				<i>5,000</i>		
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cẩm	m2	144	Quý I-IV năm 2020	530,000	500,000	500,000				30,000		
4	Xây dựng hà văn hóa thôn Ao Vường	m2	145	Quý I-IV năm 2020	530,000	500,000	500,000				30,000		
5	Xây mới phòng hội đồng Trường THCS Cẩm Sơn	m2	60	Quý I-IV năm 2020	785,000	780,000	780,000					5,000	
6	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa đa năng trung tâm xã giai đoạn 2 (hạng mục: Nhà vệ sinh, tường bao, cổng, sân nhà văn hóa đa năng trung tâm xã)	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.015,000	1.000,000	1.000,000			15,000			
7	Nhà lớp học 04 phòng Trường Mầm non Cẩm Sơn (khu trung tâm)	126,5m 2/	4	Quý I-IV năm 2020	2.900,000	1.200,000	1.200,000					1.700,000	
8	Công trình phụ trợ điểm trường mầm non thôn Hoà	m2	16	Quý I-IV năm 2020	145,000	140,000	140,000					5,000	
9	Xây dựng khu tập kết, xử lý rác thải tập trung của xã (giai đoạn 1) tại thôn Bến	m2	3000	Quý I-IV năm 2020	105,000	100,000	100,000			5,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ ĐỒNG CỐC**

(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		17			9.206,110	7.154,000	3.240,000	1.485,000	2.429,000	249,600	1.802,510		
1	Quy hoạch				120,000	120,000			120,000				
1	Cắm mốc chỉ giới quy hoạch nông thôn mới	QH	1	Quý I-IV năm 2020	120,000	120,000			120,000				
2	Giao thông				2.432,110	1.439,600	415,000	1.024,600			992,510		
*	<i>Cứng hóa đường trục thôn</i>	<i>m</i>	<i>1900</i>		<i>1.330,000</i>	<i>760,000</i>	<i>415,000</i>	<i>345,000</i>			<i>570,000</i>		
2	Cứng hóa đường trục thôn Phúc Hòa tuyến từ trường mầm non đến nhà ông Phạm Tều	m	1900	Quý I-IV năm 2020	1.330,000	760,000	415,000	345,000			570,000		
*	<i>Cứng hóa đường trục ngõ xóm</i>	<i>m</i>	<i>1837</i>		<i>1.102,110</i>	<i>679,600</i>		<i>679,600</i>			<i>422,510</i>		
3	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Tư Thâm, tuyến từ Tư Thâm sang Du	m	280	Quý I-IV năm 2020	168,000	103,600		103,600			64,400		
4	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trung Phong:	m	381	Quý I-IV năm 2020	228,600	140,900		140,900			87,700		
	<i>Tuyến từ nhà ông Quý đến nhà ông Hợi thôn Trung Phong đến nhà ông Đàn thôn Đồng Phong</i>	<i>m</i>	<i>131</i>		<i>78,600</i>	<i>48,400</i>		<i>48,400</i>			<i>30,200</i>		
	<i>Tuyến từ đường bê tông xã vào thôn</i>	<i>m</i>	<i>250</i>		<i>150,000</i>	<i>92,500</i>		<i>92,500</i>			<i>57,500</i>		
5	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Ao Tán tuyến từ nhà ông Phúc đến nhà ông Điệp	m	100	Quý I-IV năm 2020	60,000	37,000		37,000			23,000		
6	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Đồng Phong:	m	550	Quý I-IV năm 2020	330,000	203,500		203,500			126,500		
	<i>Tuyến từ nhà Thành đến đường bê tông thôn</i>	<i>m</i>	<i>350</i>		<i>210,000</i>	<i>129,500</i>		<i>129,500</i>			<i>80,500</i>		
	<i>Tuyến từ vườn nhà ông Nàng đến điểm cuối bờ mương thôn</i>	<i>m</i>	<i>100</i>		<i>60,000</i>	<i>37,000</i>		<i>37,000</i>			<i>23,000</i>		

TT	 Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tuyến từ ngã tư đến nhà bà Hà	m	100		60,000	37,000		37,000			23,000		
7	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cao Thượng, tuyến từ nhà văn hóa đến ngã ba nhà ông Chung	m	276	Quý I-IV năm 2020	165,510	102,100		102,100			63,410		
8	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Du:	m	250	Quý I-IV năm 2020	150,000	92,500		92,500			57,500		
	Tuyến từ đường bê tông đến nhà ông Cương	m	90		54,000	33,300		33,300			20,700		
	Tuyến từ vườn nhà ông Đầy đến nhà ông Phạt	m	160		96,000	59,200		59,200			36,800		
3	Cơ sở vật chất văn hoá				4.634,000	3.894,400	2.825,000		1.069,400	249,600	490,000		
9	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	550,000	500,000	500,000			50,000			
10	Cải tạo nâng cấp trụ sở, sân, công UBND xã	Trụ sở	1	Quý I-IV năm 2020	1.000,000	900,400			900,400	99,600			
11	Xây mới khu thể thao xã (tại thôn Ao Quê)	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	1.254,000	1.154,000	1.154,000			100,000			
12	Xây mới nhà văn hóa thôn Ao Quê	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	450,000	300,000	300,000				150,000		
13	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn:	NVH	3	Quý I-IV năm 2020	390,000	240,000	71,000		169,000		150,000		
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Trung Phong	NVH	1		130,000	80,000	71,000		9,000		50,000		
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Ao Quê	NVH	1		130,000	80,000			80,000		50,000		
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Ao Tân	NVH	1		130,000	80,000			80,000		50,000		
14	Xây mới khu thể thao thôn:	KTT	3	Quý I-IV năm 2020	750,000	600,000	600,000				150,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Tư Thâm	KTT	1		250,000	200,000	200,000				50,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Đồng Phong	KTT	1		250,000	200,000	200,000				50,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Du	KTT	1		250,000	200,000	200,000				50,000		

TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn	KTT	2	Quý I-IV năm 2020	240,000	200,000	200,000				40,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn Trung Phong	KTT	1		120,000	100,000	100,000				20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn Đồng Phong	KTT	1		120,000	100,000	100,000				20,000		
4	Môi trường				2.020,000	1.700,000		460,400	1.239,600		320,000		
16	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang các thôn:	NT	9	Quý I-IV năm 2020	1.620,000	1.350,000		460,400	889,600		270,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Tư Thâm	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Trung Phong (khu 01)	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Đồng Phong	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Trung Phong (khu 0 2)	NT	1		180,000	150,000		10,400	139,600		30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Ao Quê (khu 01)	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Phúc Hòa (khu 01)	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Phúc Hòa (khu 02)	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Cao Thượng (khu 01)	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang cụm thôn Ao Quê, Ao Tân	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
17	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải:	Điểm	5	Quý I-IV năm 2020	400,000	350,000			350,000		50,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Tư Thâm	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Du	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		

TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1													
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Phúc Hòa (Khu 01)	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Phúc Hòa (khu 02)	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Ao Quê	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ BIÊN SƠN**



(Theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lạc Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		23			9.486,500	7.860,000	3.240,000	1.485,000	3.135,000	150,000	1.476,500		
1	Quy hoạch				120,000	120,000			120,000				
1	Cắm mốc chi giới quy hoạch nông thôn mới	QH	1	Quý I-IV năm 2020	120,000	120,000			120,000				
2	Giao thông				5.057,250	4.170,750	2.991,000		1.179,750		886,500		
*	<i>Cứng hóa đường trục thôn, liên thôn</i>	<i>m</i>	<i>3.000</i>		<i>2.550,000</i>	<i>2.131,800</i>	<i>952,050</i>		<i>1.179,750</i>		<i>418,200</i>		
2	Cứng hóa đường liên thôn Cãi đi thôn Dọc Đình	m	873	Quý I-IV năm 2020	742,050	654,750			654,750		87,300		
3	Cứng hóa đường thôn Trại Mới:	m	745	Quý I-IV năm 2020	633,250	558,750	33,750		525,000		74,500		
	<i>Đoạn Trại Mới đi Na Đằm</i>	<i>m</i>	<i>500</i>		<i>425,000</i>	<i>375,000</i>			<i>375,000</i>		<i>50,000</i>		
	<i>Đoạn từ chân dốc kê tràn lên mặt đập Bấu</i>	<i>m</i>	<i>50</i>		<i>42,500</i>	<i>37,500</i>			<i>37,500</i>		<i>5,000</i>		
	<i>Đoạn từ nhà công quản lý hồ đập Bấu đến trạm</i>	<i>m</i>	<i>150</i>		<i>127,500</i>	<i>112,500</i>			<i>112,500</i>		<i>15,000</i>		
	<i>Đoạn từ nhà ông Hoàng Gia Bình đến nhà ông Hoàng Văn Sơn</i>	<i>m</i>	<i>45</i>		<i>38,250</i>	<i>33,750</i>	<i>33,750</i>				<i>4,500</i>		
4	Cứng hóa đường thôn Xé Khuyên:	m	1.032	Quý I-IV năm 2020	877,200	670,800	670,800				206,400		
	<i>Đoạn từ ngã ba Khuyên đến bờ hồ Xé</i>	<i>m</i>	<i>653</i>		<i>555,050</i>	<i>424,450</i>	<i>424,450</i>				<i>130,600</i>		
	<i>Đoạn từ nhà Vi Văn Lố đến dốc nhà Lục Văn Xềng</i>	<i>m</i>	<i>81</i>		<i>68,850</i>	<i>52,650</i>	<i>52,650</i>				<i>16,200</i>		
	<i>Đoạn từ cổng nhà ông Nhuận đến nhà Vi Văn Rô</i>	<i>m</i>	<i>151</i>		<i>128,350</i>	<i>98,150</i>	<i>98,150</i>				<i>30,200</i>		
	<i>Đoạn từ nhà Vi Văn Đức đến nhà Chu Văn Toàn</i>	<i>m</i>	<i>147</i>		<i>124,950</i>	<i>95,550</i>	<i>95,550</i>				<i>29,400</i>		
5	Cứng hoa đường bê tông thôn Bình Lửa:	m	150	Quý I-IV năm 2020	127,500	97,500	97,500				30,000		
	<i>Đoạn từ An Bình đi Trại Lửa</i>	<i>m</i>	<i>130</i>		<i>110,500</i>	<i>84,500</i>	<i>84,500</i>				<i>26,000</i>		

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đoạn đường bê tông thôn đến nhà ông Tiền	m	20		17,000	13,000	13,000				4,000		
6	Cứng hóa đường liên thôn Cai đi thôn Nền Báu, đoạn từ Cai đi Đông Nền	m	200	Quý I-IV năm 2020	170,000	150,000	150,000				20,000		
*	Cứng hóa đường trục ngõ xóm	m	3.343		2.507,250	2.038,950	2.038,950				468,300		
7	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trại Mới:		370	Quý I-IV năm 2020	277,500	240,500	240,500				37,000		
	Đoạn từ mặt đập Cầu Kiều đến nhà anh Phương	m	170		127,500	110,500	110,500				17,000		
	Đoạn từ nhà ông Cóc đến nhà ông Ngọ	m	50		37,500	32,500	32,500				5,000		
	Đoạn từ kê tràn đập Báu xuống nhà ông Lục	m	70		52,500	45,500	45,500				7,000		
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Gia Bình đến nhà ông Hoàng Văn Sơn	m	80		60,000	52,000	52,000				8,000		
8	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cai	m	170	Quý I-IV năm 2020	127,500	93,500	93,500				34,000		
	Đoạn từ ngõ 3 nhà ông Toàn vào cửa Đình	m	100		75,000	55,000	55,000				20,000		
	Đoạn từ ngõ 3 nhà ông Hoàn đến nhà ông Tân	m	70		52,500	38,500	38,500				14,000		
9	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Hồng Sơn	m	180	Quý I-IV năm 2020	135,000	99,000	99,000				36,000		
	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà văn hóa thôn	m	20		15,000	11,000	11,000				4,000		
	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Nhưỡng	m	70		52,500	38,500	38,500				14,000		
	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Ngung	m	90		67,500	49,500	49,500				18,000		
10	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Bình Lửa:	m	360	Quý I-IV năm 2020	270,000	234,000	234,000				36,000		
	Đường bê tông đoạn từ ngõ 3 mầm non đến nhà văn hóa Bình Lửa	m	150		112,500	97,500	97,500				15,000		
	Đoạn từ trục bê tông đến cổng nhà ông Thiệu	m	50		37,500	32,500	32,500				5,000		
	Đoạn từ trục bê tông đến cổng nhà ông Tiền	m	30		22,500	19,500	19,500				3,000		

TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		m	50		37,500	32,500	32,500				5,000		
		m	30		22,500	19,500	19,500				3,000		
		m	50		37,500	32,500	32,500				5,000		
11		m	250	Quý I-IV năm 2020	187,500	137,500	137,500				50,000		
		m	80		60,000	44,000	44,000				16,000		
		m	20		15,000	11,000	11,000				4,000		
		m	20		15,000	11,000	11,000				4,000		
		m	50		37,500	27,500	27,500				10,000		
		m	80		60,000	44,000	44,000				16,000		
12		m	73	Quý I-IV năm 2020	54,750	47,450	47,450				7,300		
13			600	Quý I-IV năm 2020	450,000	390,000	390,000				60,000		
		m	140		105,000	91,000	91,000				14,000		
		m	60		45,000	39,000	39,000				6,000		
		m	20		15,000	13,000	13,000				2,000		
		m	380		285,000	247,000	247,000				38,000		
14			740	Quý I-IV năm 2020	555,000	407,000	407,000				148,000		
		m	54		40,500	29,700	29,700				10,800		

TT	Đánh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đường bê tông đoạn từ nhà ông Phan Văn Đình đến nhà ông Nguyễn Văn Đạt	m	100		75,000	55,000	55,000				20,000		
	Đường bê tông đoạn từ nhà Vi Văn Tiên đến nhà Chu Văn Hạo	m	86		64,500	47,300	47,300				17,200		
	Đường bê tông đoạn từ nhà Vi Văn Tiên đến nhà Vi Văn Thu	m	60		45,000	33,000	33,000				12,000		
	Đường bê tông đoạn từ nhà ông Công đến nhà Nông Văn Ba	m	80		60,000	44,000	44,000				16,000		
	Đường bê tông đoạn từ bờ hồ Xé đến nhà Dương Thị Hà	m	130		97,500	71,500	71,500				26,000		
	Đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Đức Xềng đến nhà Triệu Văn Siêm	m	230		172,500	126,500	126,500				46,000		
15	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Đức Thắng, đoạn từ nhà ông Hứa Văn Trường đến điểm cuối là	m	600	Quý I-IV năm 2020	450,000	390,000	390,000				60,000		
3	Cơ sở vật chất văn hoá				3.499,250	2.929,250	249,000	1.485,000	1.195,250	150,000	420,000		
16	Cải tạo nâng cấp sân, công, vành lao trụ sở UBND xã	Trụ sở	1	Quý I-IV năm 2020	400,000	350,000			350,000	50,000			
17	Cải tạo khu thể thao xã tại thôn Phố Luông (giai đoạn 2)	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	643,050	543,050	249,000		294,050	100,000			
18	Xây mới nhà văn hóa thôn Hồng Sơn	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	600,000	500,000		193,800	306,200		100,000		
19	Xây mới nhà văn hóa thôn Cãi	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	600,000	500,000		255,000	245,000		100,000		
20	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn:	NVH	3	Quý I-IV năm 2020	456,200	396,200		396,200			60,000		
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Phố Luông	NVH	1		130,000	110,000		110,000			20,000		
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Xé Khuyên	NVH	1		130,000	110,000		110,000			20,000		
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Hiệp Sơn	NVH	1		196,200	176,200		176,200			20,000		
21	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn:	KTT	8	Quý I-IV năm 2020	800,000	640,000		640,000			160,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Hồng Sơn	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		

TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Hiệp Sơn	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Bình Lửa	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của Tuấn Sơn	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Cãi	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Nền Bầu	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Phó Luồng	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Đức Thắng	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
5	Môi trường				810,000	640,000			640,000		170,000		
22	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn:	NT	5	Quý I-IV năm 2020	650,000	500,000			500,000		150,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Hồng Sơn	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Trại Mới	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Hiệp Sơn	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Tuấn Sơn	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Phó Luồng	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
23	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn:	Điểm	2	Quý I-IV năm 2020	160,000	140,000			140,000		20,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Trại Mới	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Hồng Sơn	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHƯỢNG SƠN**

Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng




TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cộng	19			9.105,541	6.778,000	3.223,000	1.485,000	1.900,000	150,341	2.197,200	150,000	
1	Giao thông				3.384,000	2.086,800	730,000	1.356,800			1.297,200		
*	Cứng hóa đường trục ngõ xóm	m	5.640		3.384,000	2.086,800	730,000	1.356,800			1.297,200		
1	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Đầm:	m	680	Quý I-IV năm 2020	408,000	251,600	251,600				156,400		
	Tuyến từ nhà ông Hoa Mười đến nhà ông Kiều Thuận	m	130		78,000	48,100	48,100				29,900		
	Tuyến từ nhà ông Huế Tinh đến nhà ông Thịnh Đắp	m	210		126,000	77,700	77,700				48,300		
	Tuyến từ nhà ông Sáng đến nhà bà Chúc	m	40		24,000	14,800	14,800				9,200		
	Tuyến từ nhà ông Thụ đến nhà ông Thủy Sơn	m	200		120,000	74,000	74,000				46,000		
	Tuyến từ đường liên thôn đến nhà ông Tôn Tuyên	m	100		60,000	37,000	37,000				23,000		
2	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Ai:	m	620	Quý I-IV năm 2020	372,000	229,400	229,400				142,600		
	Tuyến từ nhà ngã ba Chung Ngọ đến nhà ông Múc Hải	m	100		60,000	37,000	37,000				23,000		
	Tuyến từ QL31 đến nhà ông Luân Vân	m	170		102,000	62,900	62,900				39,100		
	Tuyến từ nhà ông Thiệu đến Giếng Tiên	m	100		60,000	37,000	37,000				23,000		
	Tuyến từ ngã ba đồi Quýt đến khu Trường Vinh	m	250		150,000	92,500	92,500				57,500		
3	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Chê:	m	1.010	Quý I-IV năm 2020	606,000	373,700	249,000	124,700			232,300		

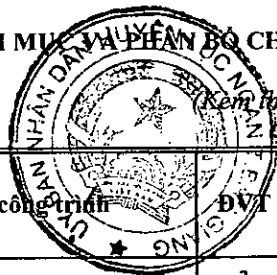
TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tuyến từ nhà ông Sửu đến nhà ông Đăng	m	830		498,000	307,100	182,400	124,700			190,900		
	Tuyến từ nhà ông Quang đến nhà bà Huyền	m	180		108,000	66,600	66,600				41,400		
4	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trại Một:	m	535		321,000	197,950		197,950			123,050		
	Tuyến từ ngã ba ông Tâm đến nhà Cảnh Hoa	m	125		75,000	46,250		46,250			28,750		
	Tuyến từ ngã ba bà Tinh đến điểm trường tiểu học thôn	m	130		78,000	48,100		48,100			29,900		
	Tuyến từ ngã ba nhà ông Lục đến nhà Đạo Hòa	m	190		114,000	70,300		70,300			43,700		
	Tuyến từ QL31 đến nhà Hà Sơn	m	90		54,000	33,300		33,300			20,700		
5	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cầu Từ:	m	520	Quý I-IV năm 2020	312,000	192,400		192,400			119,600		
	Tuyến từ tiếp giáp đường nội đồng đến khu Tám Sào	m	200		120,000	74,000		74,000			46,000		
	Tuyến từ nghĩa trang thôn đến nhà ông Hậu	m	150		90,000	55,500		55,500			34,500		
	Tuyến từ nghĩa trang thôn đến nhà ông Thái	m	170		102,000	62,900		62,900			39,100		
6	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Mào Gà:	m	460	Quý I-IV năm 2020	276,000	170,200		170,200			105,800		
	Tuyến từ nhà ông Cun vào khu Quà Bàu	m	460		276,000	170,200		170,200			105,800		
7	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phú Bông:	m	320	Quý I-IV năm 2020	192,000	118,400		118,400			73,600		
	Tuyến từ đường trục thôn vào nghĩa trang thôn	m	200		120,000	74,000		74,000			46,000		
	Tuyến từ nhà ông Thọ Biền đến nhà bà Tân	m	120		72,000	44,400		44,400			27,600		

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Hạ Mỹ, Tuyến từ sau nhà ông Hà Xuân đến nhà ông Mạnh Hân	m	300	Quý I-IV năm 2020	180,000	111,000		111,000			69,000		
9	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Từ Xuyên:	m	400	Quý I-IV năm 2020	240,000	148,000		148,000			92,000		
	Tuyến từ Bờ Rọ đến Hồ Cối	m	200		120,000	74,000		74,000			46,000		
	Tuyến từ Cẩm Nang đến Cửa Vạn	m	200		120,000	74,000		74,000			46,000		
10	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cầu Đất:	m	550	Quý I-IV năm 2020	330,000	203,500		203,500			126,500		
	Tuyến từ Trại Vải đến nhà ông Thắm	m	400		240,000	148,000		148,000			92,000		
	Tuyến từ nhà bà Huệ đến nhà ông Nội	m	150		90,000	55,500		55,500			34,500		
11	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phương Khê:	m	245	Quý I-IV năm 2020	147,000	90,650		90,650			56,350		
	Tuyến từ trạm điện đến nghĩa trang	m	70		42,000	25,900		25,900			16,100		
	Tuyến từ nhà bà Hương đến nhà ông Đồi	m	70		42,000	25,900		25,900			16,100		
	Tuyến từ nhà bà Mận đến nhà bà Thêu	m	45		27,000	16,650		16,650			10,350		
	Tuyến từ đường bê tông cũ đến sân vận động	m	60		36,000	22,200		22,200			13,800		
2	Cơ sở vật chất văn hoá				4.427,341	3.547,000	2.130,000	128,200	1.288,800	130,341	750,000		
12	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.250,334	1.150,000	880,000	128,200	141,800	100,334			
13	Cải tạo trụ sở, khuôn viên, cổng, vành đai UBND xã	Trụ sở	1	Quý I-IV năm 2020	1.086,007	1.056,000			1.056,000	30,007			
14	Xây mới nhà văn hóa thôn Ai	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.000,000	500,000	500,000				500,000		

TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Xây mới khu thể thao thôn:	KTT	2	Quý I-IV năm 2020	611,000	441,000	350,000		91,000		170,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Chê	KTT	1		341,000	241,000	150,000		91,000		100,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Phương Khê	KTT	1		270,000	200,000	200,000				70,000		
16	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn:	KTT	4	Quý I-IV năm 2020	480,000	400,000	400,000				80,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kim 2	KTT	1		120,000	100,000	100,000				20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Mào Gà	KTT	1		120,000	100,000	100,000				20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kim 1	KTT	1		120,000	100,000	100,000				20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kim 3	KTT	1		120,000	100,000	100,000				20,000		
3	Môi trường				1.294,200	1.144,200	363,000		611,200	20,000	150,000	150,000	
17	Xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa thôn	NT	4	Quý I-IV năm 2020	483,000	363,000	363,000				120,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Trại 1	NT	1		110,000	80,000	80,000				30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Đâm	NT	1		153,000	123,000	123,000				30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Chê	NT	1		110,000	80,000	80,000				30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Cầu Từ	NT	1		110,000	80,000	80,000				30,000		
18	Xây dựng khu thu gom, xử lý rác thải của xã	Khu	1	Quý I-IV năm 2020	571,200	571,200			401,200	20,000		150,000	
19	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải của thôn:	Điểm	3	Quý I-IV năm 2020	240,000	210,000			210,000		30,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Đâm	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		

TT	 Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Che	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Kim 1	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ BIỂN ĐÔNG**



Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		17			9.043,900	6.458,000	1.458,000	2.500,000	2.500,000	1.195,500	1.390,400		
1	Quy hoạch				120,000	120,000			120,000				
1	Cắm mốc chỉ giới quy hoạch nông thôn mới	QH	1	Quý I-IV năm 2020	120,000	120,000			120,000				
2	Giao thông				3.230,500	2.166,600	1.458,000		708,600	243,500	820,400		
*	Cứng hóa đường trục thôn, liên thôn	m	1700		1.326,000	1.082,500	373,900		708,600	243,500			
2	Cứng hóa đường liên thôn, đoạn từ thôn Thùng Thịnh đi Cẩm Đàn, Sơn Động	m	1200	Quý I-IV năm 2020	936,000	765,000	56,400		708,600	171,000			
3	Cứng hóa đường liên thôn Biên Trên đi Đồng Man, tuyến Cao Chiêu đến trạm điện Đồng Man	m	500	Quý I-IV năm 2020	390,000	317,500	317,500			72,500			
*	Cứng hóa đường ngõ, xóm	m	3353		1.904,500	1.084,100	1.084,100				820,400		
4	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Biển Dưới	m	592	Quý I-IV năm 2020	384,800	219,040	219,040				165,760		
	Tuyến từ nhà ông Oanh đến nhà ông Quy	m	470		305,50	173,900	173,900				131,600		
	Tuyến từ nhà ông Kỳ đến bờ ao làng	m	42		27,30	15,540	15,540				11,760		
	Tuyến từ nhà ông Quy đi Dọc Sâu	m	80		52,00	29,600	29,600				22,400		
5	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Ba Lều từ ngãm đến nhà ông Lương	m	450	Quý I-IV năm 2020	292,50	166,500	166,500				126,000		
6	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Thảo:	m	1130	Quý I-IV năm 2020	734,500	418,100	418,100				316,400		
	Tuyến từ nhà văn hóa đến nhà ông Lòong	m	120		78,00	44,400	44,400				33,600		
	Tuyến từ nhà ông Tài đến nhà ông Hồng	m	320		208,00	118,400	118,400				89,600		
	Tuyến từ nhà ông Nguyễn đến nhà ông Áo	m	220		143,00	81,400	81,400				61,600		

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tuyến từ nhà bà Thân đến nhà ông Hà	m	120		78,00	44,400	44,400				33,600		
	Tuyến từ nhà ông Từ đến nhà ông Viện	m	350		227,50	129,500	129,500				98,000		
7	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Biên Trên, từ đường bê tông đến nhà bà Thành	m	90	Quý I-IV năm 2020	58,50	33,300	33,300				25,200		
8	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Biên Giữa, từ đường bê tông đến nhà ông T.	m	145	Quý I-IV năm 2020	94,25	53,650	53,650				40,600		
9	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Đồng Man, từ nhà ông Hành đến nhà ông Sỹ	m	603	Quý I-IV năm 2020	391,95	223,110	223,110				168,840		
10	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Thùng Thịnh:	m	343	Quý I-IV năm 2020	245,000	126,910	126,910				118,090		
	Tuyến từ nhà ông Thường đến nhà ông Háo	m	80		52,00	29,600	29,600				22,400		
	Tuyến từ nhà ông Poóng đến nhà ông Sèn	m	100		65,00	37,000	37,000				28,000		
	Tuyến từ nhà ông Chôm đến nhà ông Tổ	m	63		63,00	23,310	23,310				39,690		
	Tuyến từ nhà ông Thơm đến nhà ông Thịnh	m	100		65,00	37,000	37,000				28,000		
3	Cơ sở vật chất văn hoá				4.160,000	3.148,000		1.900,000	1.248,000	602,000	410,000		
11	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuyến Quéo	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.000,000	700,000			700,000	200,000	100,000		
12	Xây dựng khu thể thao của xã	Khu TT	1	Quý I-IV năm 2020	1.800,000	1.398,000		850,000	548,000	402,000			
13	Xây dựng mới khu thể thao của thôn:	Khu TT	2	Quý I-IV năm 2020	500,000	400,000		400,000			100,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Đồng Man	Khu TT	1		250,000	200,000		200,000			50,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Thảo	Khu TT	1		250,000	200,000		200,000			50,000		
14	Cài tạo nâng cấp khu thể thao của thôn:	Khu TT	6	Quý I-IV năm 2020	860,000	650,000		650,000			210,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Biên Trên	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		



TT	Đánh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Biển Giữa	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Biển Dưới	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Thùng Thình	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Ba Lều	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Khuyến Quáo	Khu TT	1		210,000	150,000		150,000			60,000		
4	Môi trường				1.533,400	1.023,400		600,000	423,400	350,000	160,000		
15	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn:	NT	4	Quý I-IV năm 2020	720,000	600,000		600,000			120,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang cụm thôn Phó Biển, Biển Dưới (địa điểm tại thôn Biển Dưới)	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Biển Trên	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Biển Giữa	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Thào	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
16	Xây khu thu gom, xử lý rác thải rác củ xã tại thôn Phó Biển	m2	200	Quý I-IV năm 2020	453,400	103,400			103,400	350,000			
17	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải:	Điểm	4	Quý I-IV năm 2020	360,000	320,000			320,000		40,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Biển Trên	Điểm	1		90,000	80,000			80,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Biển Giữa	Điểm	1		90,000	80,000			80,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Biển Dưới	Điểm	1		90,000	80,000			80,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Thào	Điểm	1		90,000	80,000			80,000		10,000		

**DANH MỤC VÀ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ TÂN HOA**



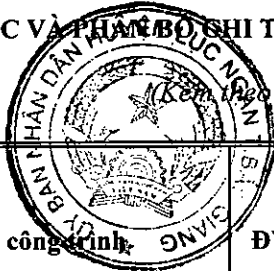
(Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		3			1.484,000	1.454,000	1.154,000	300,000		10,000	20,000		
1	Cải tạo, sửa chữa khu thể thao của xã tại thôn Vật Phú	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	254,000	254,000	254,000						
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Cầu Sài	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	563,000	543,000	243,000	300,000			20,000		
3	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã	m2	300	Quý I-IV năm 2020	667,000	657,000	657,000			10,000			



**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ TRÙ HỰU**



Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		2			2.581,673	1.437,000	1.437,000			1.044,673		100,000	
1	Cứng hóa đường trục xã từ thôn Thanh Giang đến thôn Mịn To	m	1.910	Quý I-IV năm 2020	2.161,673	1.137,000	1.137,000			1.024,673			
2	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã	m2	200	Quý I-IV năm 2020	420,000	300,000	300,000			20,000		100,000	

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ KIÊN THÀNH**



Theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		12			2.016,640	1.437,000	1.437,000				579,640		
1	Cứng hóa đường ngõ xóm		1592		1.066,640	587,000	587,000				479,640		
1	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Bàn Hạ:	m	237	Quý I-IV năm 2020	158,790	87,080	87,080				71,710		
	Tuyến từ đường ĐH 85 đến sân vận động xã	m	137		91,790	50,180	50,180				41,610		
	Tuyến từ khu nghĩa địa thôn đến đền Hạ	m	100		67,000	36,900	36,900				30,100		
2	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Rừng Gai, tuyến từ ngã ba đường liên thôn đến khu nghĩa địa	m	100	Quý I-IV năm 2020	67,000	36,900	36,900				30,100		
3	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Bàn Mùi Phú, tuyến từ nhà ông Minh đến nhà ông Thảo	m	200	Quý I-IV năm 2020	134,000	73,800	73,800				60,200		
4	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Lam Sơn, tuyến từ ngã ba đường trục thôn đến nhà ông Đơ	m	75	Quý I-IV năm 2020	50,250	27,600	27,600				22,650		
5	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Phượng Năng, tuyến từ nhà bà Ngân đến thôn Phượng Hoàng cũ	m	200	Quý I-IV năm 2020	134,000	73,800	73,800				60,200		
6	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Cầu Mùng, tuyến từ ngã ba nhà ông Phụng đến nhà anh Cún	m	100	Quý I-IV năm 2020	67,000	36,900	36,900				30,100		
7	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Chùa Rào:	m	230	Quý I-IV năm 2020	154,100	84,870	84,870				69,230		
	Tuyến từ đường ĐH85 đến khu nghĩa địa thôn	m	80		53,600	29,520	29,520				24,080		
	Tuyến từ nhà ông Khoa đến ngã ba nhà ông Trọng	m	150		100,500	55,350	55,350				45,150		
8	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Bằng Công, tuyến từ nhà ông Tý đến nhà ông Hải	m	190	Quý I-IV năm 2020	127,300	70,110	70,110				57,190		
9	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Trại Giáp, tuyến từ trường tiểu học đến nhà ông Thắng	m	110	Quý I-IV năm 2020	73,700	40,590	40,590				33,110		
10	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Cai Lế, tuyến từ ngã ba nhà ông Việt đến nhà ông Đức	m	150	Quý I-IV năm 2020	100,500	55,350	55,350				45,150		

TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	NVH	1		500,000	450,000	450,000				50,000		
11	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	500,000	450,000	450,000				50,000		
3	Môi trường			450,000	400,000	400,000				50,000		
12	m2	200	Quý I-IV năm 2020	450,000	400,000	400,000				50,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ NAM DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xây mới khu thể thao thôn Thù Dương	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	270,000	200,000	200,000				70,000		
2	Cứng hóa đường bê tông thôn Cảnh	m	320	Quý I-IV năm 2020	249,600	200,000	200,000				49,600		
3	Xây mới nhà văn hóa thôn Nam Điện	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.100,000	750,000	450,000	300,000		50,000	300,000		
4	Xây dựng điểm tập kết trung chuyển rác thải rác của xã tại thôn Thù Dương	m2	200	Quý I-IV năm 2020	438,000	304,000	304,000			134,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHÌ ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

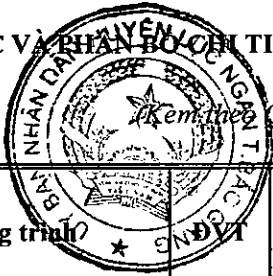
DVT: Triệu đồng



TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		3			380,000	320,000			320,000		60,000		
1	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn Mai tô	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	130,000	100,000			100,000		30,000		
2	Xây dựng công viên lao nghĩa trang thôn Mai tô	NT	1	Quý I-IV năm 2020	170,000	150,000			150,000		20,000		
3	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Mai tô	Điểm	1	Quý I-IV năm 2020	80,000	70,000			70,000		10,000		



**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ GIÁP SƠN**



(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		3			465,000	245,000			245,000		220,000		
1	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa thôn Muối	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	180,000	100,000			100,000		80,000		
2	Xây dựng mương thoát nước thôn Muối:	NT	1	Quý I-IV năm 2020	245,000	115,000			115,000		130,000		
	Đoạn từ nhà ông Trần Giang đến khu	m	300		180,000	96,000			96,000		84,000		
	Đoạn cửa nhà ông Hoàng Quân đến	m	130		65,000	19,000			19,000		46,000		
3	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Muối giai đoạn 2 (nâng cao vành lao, công)	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	40,000	30,000			30,000		10,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ THANH HẢI**



(Kèm theo Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		4			1.082,000	948,000	837,000		111,000	50,000	84,000		
1	Cứng hóa đường trục thôn Hà Thanh đoạn từ nhà anh Cao đến công trường học	m	65	Quý I-IV năm 2019	90,000	80,000	80,000			10,000			
2	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Bồng 1	m	300	Quý I-IV năm 2020	195,000	111,000			111,000		84,000		
	<i>Đường giao thông đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà ông Thiện</i>	<i>m</i>	<i>230</i>		<i>149,500</i>	<i>85,100</i>			<i>85,100</i>		<i>64,400</i>		
	<i>Đường giao thông đoạn từ nhà bà Liên đến nhà ông Vương</i>	<i>m</i>	<i>70</i>		<i>45,500</i>	<i>25,900</i>			<i>25,900</i>		<i>19,600</i>		
3	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	357,326	337,326	337,326			20,000			
4	Sửa chữa nâng cấp chợ xã Thanh Hải	Chợ	1	Quý I-IV năm 2020	439,674	419,674	419,674			20,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ HỒNG GIANG**



Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND huyện Lục Ngạn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		21			6.479,700	4.839,400	3.479,400		1.360,000	102,350	1.487,950	50,000	
1	Đường giao thông				3.069,700	2.011,750	2.011,750			30,000	1.027,950		
*	Đường trục xã	m	300		390,000	360,000	360,000			30,000			
1	Cứng hóa đường trục xã đoạn từ nhà ông Trinh đi nhà ông Mai thôn Kép 2B	m	300	Quý I-IV năm 2020	390,000	360,000	360,000			30,000			
*	Đường trục thôn	m	950		617,500	380,000	380,000				237,500		
2	Cứng hóa đường trục thôn Chính, đoạn từ nhà Nguyễn Lân đến nhà ông Hùng	m	400	Quý I-IV năm 2020	260,000	160,000	160,000				100,000		
3	Cứng hóa đường trục thôn Nguồn Trong, đoạn từ nhà ông Khoa đến nhà	m	350	Quý I-IV năm 2020	227,500	140,000	140,000				87,500		
4	Cứng hóa đường trục thôn Lương, đoạn từ nhà anh Thành đến nhà anh Quỳnh	m	200	Quý I-IV năm 2020	130,000	80,000	80,000				50,000		
*	Đường trục ngõ xóm	m	3.437		2.062,200	1.271,750	1.271,750				790,450		
5	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Ao Ca (Hiệp Ca), đoạn từ sau nhà ông Hỷ đến nhà ông Cúc	m	200	Quý I-IV năm 2020	120,000	74,000	74,000				46,000		
6	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Kép 1:	m	1015	Quý I-IV năm 2020	609,000	375,550	375,550				233,450		
	Đoạn từ nhà ông Kha đến nhà ông Phú	m	165		99,000	61,050	61,050				37,950		
	Đoạn từ nhà ông Quân đến nhà ông Phê	m	550		330,000	203,500	203,500				126,500		
	Đoạn từ vườn nhà ông Đoàn đến nhà ông Bình	m	300		180,000	111,000	111,000				69,000		
7	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Nguồn Trong:	m	278	Quý I-IV năm 2020	166,800	102,920	102,920				63,880		
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hoàng Khoa	m	105		63,000	38,850	38,850				24,150		
	Đoạn từ nhà ông Dinh đến nhà ông Việt	m	70		42,000	25,900	25,900				16,100		

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Nguyễn Khoa	m	53		31,800	19,670	19,670				12,130		
	Đoạn ông Ngô đến ông Đình	m	50		30,000	18,500	18,500				11,500		
8	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Lương:	m	700	Quý I-IV năm 2020	420,000	259,000	259,000				161,000		
	Đoạn từ anh Thảo đến Ao Giếng	m	300		180,000	111,000	111,000				69,000		
	Đoạn từ nhà ông Nhật đến nhà ông Hải	m	400		240,000	148,000	148,000				92,000		
9	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trong, đoạn từ nhà bà Thi đến công ông	m	270	Quý I-IV năm 2020	162,000	99,900	99,900				62,100		
10	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Kép 2B:	m	280	Quý I-IV năm 2020	168,000	103,600	103,600				64,400		
	Đoạn từ nhà ông Trường đến nhà ông Luân	m	150		90,000	55,500	55,500				34,500		
	Đoạn từ nhà ông Sang đến nhà ông Tập	m	130		78,000	48,100	48,100				29,900		
11	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Hăng (Hăng Bông):	m	290	Quý I-IV năm 2020	174,000	107,300	107,300				66,700		
	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Chiêm	m	120		72,000	44,400	44,400				27,600		
	Đoạn từ nhà bà Bướm đến nghĩa trang thôn	m	170		102,000	62,900	62,900				39,100		
12	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phương Sơn (Thượng Phương Sơn), đoạn từ nhà bà Thi đến công nhà ông	m	60	Quý I-IV năm 2020	36,000	22,200	22,200				13,800		
13	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Kép 3, đoạn từ nhà ông Khải đến nhà ông Cơ	m	244	Quý I-IV năm 2020	146,400	90,280	90,280				56,120		
14	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Chính, đoạn từ nhà ông Chiêu đến nhà	m	100	Quý I-IV năm 2020	60,000	37,000	37,000				23,000		
2	Cơ sở vật chất văn hóa				1.500,000	1.027,650	900,000		127,650	72,350	400,000		
15	Xây cổng trụ sở xã	Trụ Sở	1	Quý I-IV năm 2020	200,000	127,650			127,650	72,350			
16	Xây mới nhà văn hóa thôn Hiệp Tân (Hiệp Ca)	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	500,000	350,000	350,000				150,000		
17	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn:	NVH	4	Quý I-IV năm 2020	600,000	400,000	400,000				200,000		

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Kép 1	NVH	1		150,000	100,000	100,000				50,000		
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chính	NVH	1		150,000	100,000	100,000				50,000		
	Cải tạo nhà văn hóa thôn Kép 2A	NVH	1		150,000	100,000	100,000				50,000		
	Cải tạo nhà văn hóa thôn Lương	NVH	1		150,000	100,000	100,000				50,000		
18	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kép 3	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	200,000	150,000	150,000				50,000		
3	Trường học				1.550,000	1.500,000	267,650		1.232,350			50,000	
19	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Hồng Giang	Nhà đa năng	1	Quý I-IV năm 2020	1.550,000	1.500,000	267,650		1.232,350			50,000	
4	Môi trường				819,000	639,000	639,000			20,000	60,000	100,000	
20	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn:	NT	2	Quý I-IV năm 2020	360,000	300,000	300,000				60,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Thượng (Thượng Phương Sơn)	NT	1		180,000	150,000	150,000				30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Hiệp Tân (Hiệp Ca)	NT	1		180,000	150,000	150,000				30,000		
21	Xây điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã	m2	200	Quý I-IV năm 2020	459,000	339,000	339,000			20,000		100,000	

Số: 02/TTr-NN

Lục Ngạn, ngày 30 tháng 3 năm 2020

TỜ TRÌNH

Phê duyệt danh mục và dự kiến phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020 cho UBND các xã trên địa bàn huyện Lục Ngạn

Kính gửi: - UBND huyện Lục Ngạn;
- Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Lục Ngạn.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH 13 Ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 161/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 về việc phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 23/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về quy định một số nội dung thực hiện các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang: số 385/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 về việc phê duyệt danh mục loại dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017-2020; số 01/2019/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 về việc Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 976/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc Quy định về một số chỉ tiêu, tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Văn bản số 2244/UBND-TH ngày 06/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng Chương trình MTQG, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-SXD ngày 18/7/2017 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình công trình xây dựng

được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017-2020; Hướng dẫn số 1597/HD-SKHĐT ngày 29/8/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/3/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Lục Ngạn về việc phê chuẩn điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư công và phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện năm 2020;

Căn cứ các quyết định của UBND huyện Lục Ngạn: Số 2396/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ đề nghị của UBND các xã: Biện Động tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 17/3/2020, Phượng Sơn tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 23/3/2020, Biên Sơn tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 05/3/2020, Đồng Cốc tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 11/3/2020, Hồng Giang tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 12/3/2020, Tân Lập tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 10/3/2020, Thanh Hải tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 23/3/2020, Phú Nhuận tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 10/3/2020, Sơn Hải tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 10/3/2020, Nam Dương tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 17/3/2020, Kim Sơn tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 11/3/2020, Đèo Gia tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 10/3/2020, Phong Minh tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 03/3/2020, Trù Hựu tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 10/3/2020, Cẩm Sơn tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 10/3/2020, Phong Vân tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 11/3/2020, Phi Điền tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 13/3/2020, Tân Hoa tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 11/3/2020, Sa Lý tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 10/3/2020, Hộ Đáp tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 25/02/2020, Tân Sơn tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 26/3/2020; Giáp Sơn tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 12/3/2020, Kiên Thành tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 10/3/2020;

Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện tổng hợp, trình UBND huyện Lục Ngạn Phê duyệt danh mục và dự kiến phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020 cho UBND các xã trên địa bàn huyện Lục Ngạn, cụ thể như sau:

1. Tổng số xã: 23 xã.

2. Tổng số danh mục thực hiện: 218 công trình.

3. Cơ chế thực hiện: 213 công trình áp dụng theo cơ chế đặc thù được quy định tại Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang; 05 công trình (Quy hoạch cắm mốc chỉ giới xã Biện động, Quy hoạch cắm mốc chỉ giới xã Biên Sơn, Quy hoạch cắm mốc chỉ giới xã Đồng Cốc, xây mới Ngâm Khe Kim thôn Công Lộ xã Đèo Gia, Nhà lớp học 04 phòng khu trung tâm trường mầm non Cẩm Sơn) thực hiện theo cơ chế đầu tư xây dựng.

4. Kế hoạch vốn phân bổ: 101.531.400.000 đồng (một trăm linh một tỷ năm trăm ba mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng), trong đó:

- Ngân sách TW: 81.976.400.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh: 7.555.000.000 đồng;
- Ngân sách huyện (từ thu tiền sử dụng đất): 12.000.000.000 đồng.

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Đề nghị UBND huyện Lục Ngạn, Phòng Tài chính- Kế hoạch xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên (Đ/nghị);
- Phòng Tài chính-Kế hoạch (TĐ);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Lang Văn Huy


DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

GIÁC CHO CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỤC NGẠN

(Kèm theo Tài liệu số 03/ET-TW ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị xã	Tổng số Danh mục	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
				Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	218	121.214,210	101.531,400	81.976,400	7.555,000	12.000,000	4.572,920	11.445,890	3.664,000	
1	Xã Tân Lập	6	6.104,000	4.905,000	4.905,000			147,000	200,000	852,000	
2	Xã Sa Lý	6	6.295,000	5.980,000	5.980,000			55,000	260,000		
3	Xã Đèo Gia	7	5.155,000	4.905,000	4.905,000			125,000	100,000	25,000	
4	Xã Tân Sơn	4	5.946,466	5.905,000	5.905,000			3,456	38,010		
5	Xã Sơn Hải	4	6.652,780	5.905,000	5.905,000			640,000	107,780		
6	Xã Phong Vân	13	6.227,000	5.905,000	5.905,000			100,000	222,000		
7	Xã Phú Nhuận	10	5.830,000	4.905,000	4.905,000			240,000	30,000	655,000	
8	Xã Kim Sơn	10	5.168,750	4.905,000	4.905,000			30,000	233,750		
9	Xã Hộ Đáp	12	6.253,550	5.978,000	5.978,000			16,000	259,550		
10	Xã Phong Minh	9	6.174,000	5.980,000	5.980,000			40,000	132,000	22,000	
11	Xã Cẩm Sơn	9	7.560,000	5.705,000	5.705,000	-	-	20,000	125,000	1.710,000	
12	Xã Đồng Cốc	17	9.206,110	7.154,000	3.240,000	1.485,000	2.429,000	249,600	1.802,510		
13	Xã Biên Sơn	23	9.486,500	7.860,000	3.240,000	1.485,000	3.135,000	150,000	1.476,500		
14	Xã Phụng Sơn	19	9.105,541	6.608,000	3.223,000	1.485,000	1.900,000	150,341	2.197,200	150,000	
15	Xã Biên Động	17	9.043,900	6.458,000	1.458,000	2.500,000	2.500,000	1.195,500	1.390,400		
16	Xã Tân Hoa	3	1.484,000	1.454,000	1.154,000	300,000		10,000	20,000		



TT	Đơn vị xã	Số hộ gia đình	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
				Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Xã Trù Hựu	2	2.581,673	1.437,000	1.437,000			1.044,673		100,000	
18	Xã Kiên Thành	12	2.016,640	1.437,000	1.437,000				579,640		
19	Xã Nam Dương	4	2.057,600	1.454,000	1.154,000	300,000		184,000	419,600		
20	Xã Phi Điền	3	380,000	320,000			320,000		60,000		
21	Xã Giáp Sơn	3	465,000	245,000			245,000		220,000		
22	Xã Thanh Hải	4	1.082,000	948,000	837,000		111,000	50,000	84,000		
23	Xã Hồng Giang	21	6.938,700	5.178,400	3.818,400		1.360,000	122,350	1.487,950	150,000	

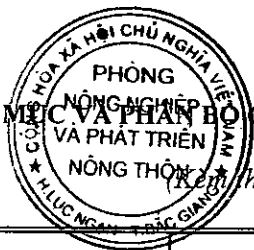


**PHẦN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ SA LÝ**

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		6			6.295,000	5.980,000	5.980,000			55,000	260,000		
1	Cứng hóa đường liên thôn Xé Mông đi thôn Đồn Cây Lâm	m	500	Quý I-IV năm 2020	460,000	450,000	450,000				10,000		
2	Cứng hóa đường liên thôn Đồn Cây Lâm đi thôn Răng	m	2570	Quý I-IV năm 2020	2.570,000	2.520,000	2.520,000				50,000		
3	Xây mới khu thể thao xã (tại thôn Xé Mông)	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	1.560,000	1.510,000	1.510,000			50,000			
4	Xây mới nhà văn hóa thôn Trạm	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	750,000	650,000	650,000				100,000		
5	Xây mới nhà văn hóa thôn Đồn Cây Lâm	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	850,000	750,000	750,000				100,000		
6	Xây dựng bãi tập kết rác thải của xã (giai đoạn 1)	m2	5000	Quý I-IV năm 2020	105,000	100,000	100,000			5,000			



**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ ĐÈO GIA**

(Kế hoạch theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		7			5.155,000	4.905,000	4.905,000			125,000	100,000	25,000	
1	Xây mới ngảm Khe Kim thôn Cống Luộc	m2	4 x 25	Quý I-IV năm 2020	1.250,000	1.200,000	1.200,000				50,000		
2	Xây mới khu thể thao các thôn:	KTT	3	Quý I-IV năm 2020	630,000	600,000	600,000				30,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Ruồng	KTT	1		210,000	200,000	200,000				10,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Đồng Bụt	KTT	1		210,000	200,000	200,000				10,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Cống Luộc	KTT	1		210,000	200,000	200,000				10,000		
3	Xây dựng công, vành lao khu Trường Mầm Non thôn Xạ Nhỏ và nhà văn hóa thôn Xạ Nhỏ	VL	1	Quý I-IV năm 2020	200,000	190,000	190,000				10,000		
4	Xây dựng bãi tập kết rác thải của xã tại thôn Đèo Gia (giai)	m2	10.000	Quý I-IV năm 2020	1.095,000	1.067,000	1.067,000			28,000			
5	Sửa chữa nhà lớp học mầm non các khu lẻ:	Nhà	3	Quý I-IV năm 2020	465,000	450,000	450,000					15,000	
	Sửa chữa nhà lớp học mầm non khu Cống Luộc.	Nhà	1		155,000	150,000	150,000					5,000	
	Sửa chữa nhà lớp học mầm non khu Đồng Bụt.	Nhà	1		155,000	150,000	150,000					5,000	
	Sửa chữa nhà lớp học mầm non khu Xạ Nhỏ.	Nhà	1		155,000	150,000	150,000					5,000	
6	Cải tạo, sửa chữa sân trường THCS	Sân	1	Quý I-IV năm 2020	310,000	300,000	300,000						10,000
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã (đoạn từ Khe Đông đi Cầu	m	800	Quý I-IV năm 2020	1.205,000	1.098,000	1.098,000			97,000	10,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ TÂN SƠN**



(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		4			5.946,466	5.905,000	5.905,000			3,456	38,010		
1	Cứng hoá đường trục xã đoạn từ nhà ông Cồ đến nhà ông Minh (thôn Khuôn Tò)	m	2.400	Quý I-IV năm 2020	2.669,179	2.653,279	2.653,279				15,900		
2	Cứng hoá đường trục xã đoạn từ nhà ông Sào đến nhà ông Sú (thôn Khuôn Kén)	m	2.250	Quý I-IV năm 2020	2.509,761	2.491,681	2.491,681				18,080		
3	Cứng hoá đường liên thôn đoạn từ ngàm ông Hãn đến nhà ông Sơn (thôn Khuôn Tò)	m	190	Quý I-IV năm 2020	290,414	286,384	286,384				4,030		
4	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã	m2	300	Quý I-IV năm 2020	477,112	473,656	473,656			3,456			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ SON HẢI**



(Kèm theo Quyết định số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		4			6.652,780	5.905,000	5.905,000			640,000	107,780		
1	Xây mới nhà văn hóa xã Sơn Hải	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	2.850,000	2.250,000	2.250,000			600,000			
2	Công trình cứng hóa đường trục thôn Đấp, tuyến từ chân đèo Me đến bể nước nhà ông Thanh	m	1955	Quý I-IV năm 2020	1.759,500	1.700,000	1.700,000				59,500		
3	Công trình cứng hóa đường trục thôn Đồng Mậm, tuyến từ đình đèo Khuôn Mì đến trạm biến áp	m	1636	Quý I-IV năm 2020	1.603,280	1.555,000	1.555,000				48,280		
4	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải xã	m2	200	Quý I-IV năm 2020	440,000	400,000	400,000			40,000			

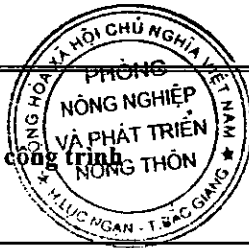
**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHONG VÂN**



(Kèm theo Điều 10 Nghị quyết số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		13			6.227,000	5.905,000	5.905,000			100,000	222,000		
1	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Cầu Nhạc đoạn QL279 đến nhà ông Páo	m	460	Quý I-IV năm 2020	404,800	391,000	391,000				13,800		
2	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Suối Chạc đoạn từ nhà ông Cúi đến nhà ông Bầy	m	640	Quý I-IV năm 2020	563,200	544,000	544,000				19,200		
3	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Vựa Trong Chạc, đoạn từ Tỉnh lộ 248 đến nhà văn hóa thôn	m	800	Quý I-IV năm 2020	704,000	680,000	680,000				24,000		
4	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Vựa Ngoài:	m	750	Quý I-IV năm 2020	585,000	562,500	562,500				22,500		
	Đoạn từ nhà ông Ôn đến nhà ông Sêm	m	150		117,000	112,500	112,500				4,500		
	Đoạn từ nhà ông Chít đến nhà ông Dược	m	600		468,000	450,000	450,000				18,000		
5	Cứng hóa đường trục ngõ xóm, thôn Rì đoạn từ QL 279 đến nhà ông Thọ	m	150	Quý I-IV năm 2020	117,000	112,500	112,500				4,500		
6	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Chà:	m	600	Quý I-IV năm 2020	468,000	450,000	450,000				18,000		
	Đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Huân	m	400		312,000	300,000	300,000				12,000		
	Đoạn từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Oai	m	200		156,000	150,000	150,000				6,000		
7	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	320,000	300,000	300,000			20,000			
8	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn	NVH	4	Quý I-IV năm 2020	880,000	800,000	800,000				80,000		
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Rì	NVH	1		220,000	200,000	200,000				20,000		
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Vựa Ngoài	NVH	1		220,000	200,000	200,000				20,000		
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chà	NVH	1		220,000	200,000	200,000				20,000		
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Cầu Nhạc	NVH	1		220,000	200,000	200,000				20,000		



TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Xây mới khu thể thao của thôn Chả	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	420,000	400,000	400,000				20,000		
10	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao thôn Rì	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	155,000	135,000	135,000				20,000		
11	Xây cổng vành lao, lát sân nhà lớp học khu Rì	Trường học	1	Quý I-IV năm 2020	530,000	500,000	500,000			30,000			
12	Xây dựng khu thu gom, xử lý rác thải của xã (tại thôn Cồng Lâu)	m2	360	Quý I-IV năm 2020	800,000	780,000	780,000			20,000			
13	Cải tạo nâng các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã (mái che, cổng, đường bê tông, vành lao, khu vệ sinh...)	TYT	1	Quý I-IV năm 2020	280,000	250,000	250,000			30,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHÚ NHUẬN**

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		10			5.830,000	4.905,000	4.905,000			240,000	30,000	655,000	
1	Xây mới nhà văn hóa thôn Ván A	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	700,000	600,000	600,000			80,000	20,000		
2	Cứng hóa đường bê tông trục thôn, tuyến Thích đi Thuận B	m	950	Quý I-IV năm 2020	836,000	826,000	826,000				10,000		
3	Xây mới nhà văn phòng, nhà hiệu bộ Trường THCS xã Phú Nhuận	nhà	1	Quý I-IV năm 2020	1.770,000	1.100,000	1.100,000			15,000		655,000	
4	Xây dựng bãi tập kết rác thải của xã tại thôn Vách Gạo (giai đoạn 1)	m2	10.000	Quý I-IV năm 2020	575,000	475,000	475,000			100,000			
5	Xây dựng đường vào bãi rác thải của xã	m	800	Quý I-IV năm 2020	724,000	704,000	704,000			20,000			
6	Xây dựng bếp ăn Trường MN thôn Ván B	Nhà	1	Quý I-IV năm 2020	305,000	300,000	300,000			5,000			
7	Xây dựng bếp ăn trường MN thôn Thác Dèo	Nhà	1	Quý I-IV năm 2020	305,000	300,000	300,000			5,000			
8	Xây dựng bếp ăn trường MN thôn Khuôm	nhà	1	Quý I-IV năm 2020	305,000	300,000	300,000			5,000			
9	Xây dựng nhà vệ sinh trường MN thôn Hồ	nhà	1	Quý I-IV năm 2020	155,000	150,000	150,000			5,000			
10	Xây dựng nhà vệ sinh trường Mầm non thôn Thác Dèo	nhà	1	Quý I-IV năm 2020	155,000	150,000	150,000			5,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ KIM SƠN**



(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		10			5.168,750	4.905,000	4.905,000			30,000	233,750		
1	Đổ đường bê tông thôn Lập Thành đoạn từ nhà Đông đi nhà Tảo	m	210	Quý I-IV năm 2020	178,500	170,000	170,000				8,500		
2	Cứng hóa bê tông đường thôn Đồng Láy:	m	1214	Quý I-IV năm 2020	1.031,900	981,000	981,000				50,900		
	Đoạn từ nhà Khuôm đi nhà Phúc	m	394		334,900	318,000	318,000				16,900		
	Đoạn từ nhà Cầu đi Khuôn Cong	m	300		255,000	243,000	243,000				12,000		
	Đoạn từ Đồng Đèo đi nhà Lan	m	520		442,000	420,000	420,000				22,000		
3	Cứng hóa bê tông đường thôn Đồng Đèo đoạn nhà Ba đi nhà Hạnh	m	450	Quý I-IV năm 2020	382,500	364,000	364,000				18,500		
4	Cứng hóa bê tông đường thôn Đồng Răng:	m	1101	Quý I-IV năm 2020	935,850	890,000	890,000				45,850		
	Đoạn ngã ba nhà Phượng đi Đồng Răng	m	801		680,850	647,000	647,000				33,850		
	Đoạn từ nhà ông Cảnh đi Đá Đen	m	300		255,000	243,000	243,000				12,000		
5	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	630,000	600,000	600,000			30,000			
6	Xây dựng nhà văn hoá thôn Đồng Láy	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	700,000	665,000	665,000				35,000		
7	Xây mới nhà văn hoá thôn Lập Thành	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	950,000	900,000	900,000				50,000		
8	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Đồng Răng	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	140,000	130,000	130,000				10,000		
9	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Đồng Phúc	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	140,000	130,000	130,000				10,000		



TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Xây dựng bãi tập kết, xử lý rác thải của xã (giai đoạn 1, đào hào xung quanh bảo vệ)	m2	9.000	Quý I-IV năm 2020	80,000	75,000	75,000				5,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019
GIAO CHO XÃ HỘ ĐÁP**

(Kèm theo **Tờ trình số 02/TTr-NN** ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		12			6.253,550	5.978,000	5.978,000			16,000	259,550		
1	Xây mới khu thể thao của xã			năm 2019-2020	500,000	500,000	500,000						Công trình chuyển tiếp
2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	337,000	321,000	321,000			16,000			
3	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa, khu thể thao thôn Khuôn Trang	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	400,000	380,000	380,000				20,000		
4	Cứng hóa đường trục thôn Na Hem	m	588	Quý I-IV năm 2020	529,200	500,000	500,000				29,200		
5	Mở mới đường đất (cả xây công) + cứng hoá đường trục thôn Hợp Thành đoạn từ Héo B đi Khuôn Trắng cũ	m	1.500	Quý I-IV năm 2020	1.857,450	1.769,000	1.769,000				88,450		
6	Cứng hóa đường trục thôn Cái Cạn	m	500	Quý I-IV năm 2020	450,000	425,000	425,000				25,000		
7	Cứng hoá đường trục thôn Đồng Phai đoạn từ nhà ông Nhọt đi nhà ông Chèng	m	500	Quý I-IV năm 2020	450,000	425,000	425,000				25,000		
8	Cứng hóa đường trục thôn Đồng Phai đoạn từ nhà văn hoá đến lớp học Mâm Non	m	300	Quý I-IV năm 2020	270,000	255,000	255,000				15,000		
9	Cứng hóa đường trục thôn Đồng Phai đoạn từ đường Bê tông đến điểm Trường tiểu học	m	223	Quý I-IV năm 2020	200,700	189,000	189,000				11,700		



TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Cứng hóa đường trục ngõ xóm khu Lâm Trường thôn Khuôn Nghiều (gồm cả xây ngầm)	m	120	Quý I-IV năm 2020	352,000	350,000	350,000				2,000		
11	Cứng hoá đường bê tông vào khu tập kết rác thải của xã Hộ Đáp tại thôn Na Hem	m	497	Quý I-IV năm 2020	447,300	426,000	426,000				21,300		
12	Xây dựng bãi rác thải của xã tại thôn Na Hem (giai đoạn 1)	m2	12.000	Quý I-IV năm 2020	459,900	438,000	438,000				21,900		



DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHONG MINH
(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		9			6.174,000	5.980,000	5.980,000			40,000	132,000	22,000	
1	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Cà:	m	3225	Quý I-IV năm 2020	2.953,500	2.878,000	2.878,000				75,500		
	Tuyển từ vườn nhà ông Lại đến vườn nhà ông Trang	m	300		255,000	240,000	240,000				15,000		
	Tuyển từ Tỉnh lộ 248 đến nhà ông	m	715		710,000	700,000	700,000				10,000		
	Tuyển từ nhà ông Nam đi nhà ông	m	1500		1.385,000	1.370,000	1.370,000				15,000		
	Tuyển từ nhà ông Thành đến vườn	m	200		170,000	160,000	160,000				10,000		
	Tuyển từ nhà ông Thường đến nhà	m	150		127,500	120,000	120,000				7,500		
	Tuyển từ Tỉnh lộ 248 đến nhà ông	m	60		51,000	48,000	48,000				3,000		
	Tuyển từ Tỉnh lộ 248 đến nhà ông	m	300		255,000	240,000	240,000				15,000		
2	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Nũn:	m	400	Quý I-IV năm 2020	340,000	320,000	320,000				20,000		
	Tuyển từ Tỉnh lộ 248 đến ngàm	m	300		255,000	240,000	240,000				15,000		
	Tuyển từ Tỉnh lộ 248 đến nhà ông Mỏ	m	100		85,000	80,000	80,000				5,000		
3	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Giàng, tuyển từ Tỉnh lộ 248 đến nhà	m	130	Quý I-IV năm 2020	110,500	104,000	104,000				6,500		
4	Cứng hóa đường trục thôn, thôn Na Lang:	m	1000	Quý I-IV năm 2020	850,000	830,000	830,000				20,000		
	Tuyển từ vườn nhà ông Kim đến nhà ông Quane	m	700		575,000	560,000	560,000				15,000		
	Tuyển từ ngàm Na Lang đến nhà Lâm Hân	m	300		285,000	270,000	270,000				15,000		
5	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ nhà văn hóa	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.178,000	1.148,000	1.148,000			30,000			
6	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Cà	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	210,000	200,000	200,000				10,000		
7	Cải tạo, sửa chữa điểm trường tiểu học khu Na Lang và các hạng mục phụ trợ	trường	1	Quý I-IV năm 2020	210,000	200,000	200,000					10,000	



TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Xây dựng các hạng mục phụ trợ điểm trường mầm non khu Na Lang	trường	1	Quý I-IV năm 2020	212,000	200,000	200,000					12,000	
9	Xây dựng khu xử lý rác thải của xã tại thôn Cả (giai đoạn 1)	m2	7000	Quý I-IV năm 2020	110,000	100,000	100,000			10,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ CẨM SƠN**



(Theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		9			7.560,000		5.705,000			20,000	125,000	1.710,000	
1	Cứng hoá đường trục thôn, thôn Hoà	m	515	Quý I-IV năm 2020	458,000	433,000	433,000				25,000		
2	Cứng hoá đường trục thôn, thôn Mới:	m	1157	Quý I-IV năm 2020	1.092,000	1.052,000	1.052,000				40,000		
	<i>Tuyến từ nhà Tân đến nhà Sáu</i>	m	1007		958,000	923,000	923,000				35,000		
	<i>Tuyến từ nhà Vũ đến nhà văn hóa thôn</i>	m	150		134,000	129,000	129,000				5,000		
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cẩm	m2	144	Quý I-IV năm 2020	530,000	500,000	500,000				30,000		
4	Xây dựng hà văn hóa thôn Ao Vương	m2	145	Quý I-IV năm 2020	530,000	500,000	500,000				30,000		
5	Xây mới phòng hội đồng Trường THCS Cẩm Sơn	m2	60	Quý I-IV năm 2020	785,000	780,000	780,000					5,000	
6	Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa đa năng trung tâm xã giai đoạn 2 (hạng mục: Nhà vệ sinh, tường bao, công, sân nhà văn hóa đa năng trung tâm xã)	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.015,000	1.000,000	1.000,000			15,000			
7	Nhà lớp học 04 phòng Trường Mầm non Cẩm Sơn (khu trung tâm)	126,5m 2/	4	Quý I-IV năm 2020	2.900,000	1.200,000	1.200,000					1.700,000	
8	Công trình phụ trợ điểm trường mầm non thôn Hoà	m2	16	Quý I-IV năm 2020	145,000	140,000	140,000					5,000	
9	Xây dựng khu tập kết, xử lý rác thải tập trung của xã (giai đoạn 1) tại thôn Bến	m2	3000	Quý I-IV năm 2020	105,000	100,000	100,000			5,000			



**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ ĐỒNG CỐC**

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

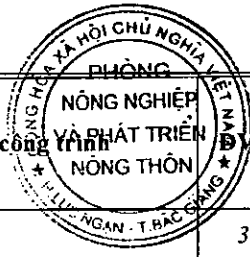
TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		17			9.206,110	7.154,000	3.240,000	1.485,000	2.429,000	249,600	1.802,510		
1	Quy hoạch				120,000	120,000			120,000				
1	Cắm mốc chỉ giới quy hoạch nông thôn mới	QH	1	Quý I-IV năm 2020	120,000	120,000			120,000				
2	Giao thông				2.432,110	1.439,600	415,000	1.024,600			992,510		
*	<i>Cứng hóa đường trục thôn</i>	<i>m</i>	<i>1900</i>		<i>1.330,000</i>	<i>760,000</i>	<i>415,000</i>	<i>345,000</i>			<i>570,000</i>		
2	Cứng hóa đường trục thôn Phúc Hòa tuyến từ trường mầm non đến nhà ông Phạm Tều	m	1900	Quý I-IV năm 2020	1.330,000	760,000	415,000	345,000			570,000		
*	<i>Cứng hóa đường trục ngõ xóm</i>	<i>m</i>	<i>1837</i>		<i>1.102,110</i>	<i>679,600</i>		<i>679,600</i>			<i>422,510</i>		
3	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Tư Thâm, tuyến từ Tư Thâm sang Du	m	280	Quý I-IV năm 2020	168,000	103,600		103,600			64,400		
4	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trung Phong:	m	381	Quý I-IV năm 2020	228,600	140,900		140,900			87,700		
	<i>Tuyến từ nhà ông Quý đến nhà ông Hợi thôn Trung Phong đến nhà ông Đan thôn Đồng Phong</i>	<i>m</i>	<i>131</i>		<i>78,600</i>	<i>48,400</i>		<i>48,400</i>			<i>30,200</i>		
	<i>Tuyến từ đường bê tông xã vào thôn</i>	<i>m</i>	<i>250</i>		<i>150,000</i>	<i>92,500</i>		<i>92,500</i>			<i>57,500</i>		
5	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Ao Tân tuyến từ nhà ông Phúc đến nhà ông Điệp	m	100	Quý I-IV năm 2020	60,000	37,000		37,000			23,000		
6	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Đồng Phong:	m	550	Quý I-IV năm 2020	330,000	203,500		203,500			126,500		
	<i>Tuyến từ nhà Thành đến đường bê tông thôn</i>	<i>m</i>	<i>350</i>		<i>210,000</i>	<i>129,500</i>		<i>129,500</i>			<i>80,500</i>		
	<i>Tuyến từ vườn nhà ông Nàng đến điểm cuối bờ mương thôn</i>	<i>m</i>	<i>100</i>		<i>60,000</i>	<i>37,000</i>		<i>37,000</i>			<i>23,000</i>		



TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tuyển từ ngã tư đến nhà bà Hà	m	100		60,000	37,000		37,000			23,000		
7	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cao Thượng, tuyển từ nhà văn hóa đến ngã ba nhà ông Chung	m	276	Quý I-IV năm 2020	165,510	102,100		102,100			63,410		
8	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Du:	m	250	Quý I-IV năm 2020	150,000	92,500		92,500			57,500		
	Tuyển từ đường bê tông đến nhà ông Cương	m	90		54,000	33,300		33,300			20,700		
	Tuyển từ vườn nhà ông Đầy đến nhà ông Phạt	m	160		96,000	59,200		59,200			36,800		
3	Cơ sở vật chất văn hoá				4.634,000	3.894,400	2.825,000		1.069,400	249,600	490,000		
9	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	550,000	500,000	500,000			50,000			
10	Cải tạo nâng cấp trụ sở, sân, công UBND xã	Trụ sở	1	Quý I-IV năm 2020	1.000,000	900,400			900,400	99,600			
11	Xây mới khu thể thao xã (tại thôn Ao Quê)	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	1.254,000	1.154,000	1.154,000			100,000			
12	Xây mới nhà văn hóa thôn Ao Quê	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	450,000	300,000	300,000				150,000		
13	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn:	NVH	3	Quý I-IV năm 2020	390,000	240,000	71,000			169,000		150,000	
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Trung Phong	NVH	1		130,000	80,000	71,000			9,000		50,000	
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Ao Quê	NVH	1		130,000	80,000				80,000		50,000	
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá thôn Ao Tân	NVH	1		130,000	80,000				80,000		50,000	
14	Xây mới khu thể thao thôn:	KTT	3	Quý I-IV năm 2020	750,000	600,000	600,000					150,000	
	Xây mới khu thể thao thôn Tư Thâm	KTT	1		250,000	200,000	200,000					50,000	
	Xây mới khu thể thao thôn Đồng Phong	KTT	1		250,000	200,000	200,000					50,000	
	Xây mới khu thể thao thôn Du	KTT	1		250,000	200,000	200,000					50,000	



TT	Đánh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn	KTT	2	Quý I-IV năm 2020	240,000	200,000	200,000				40,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn Trung Phong	KTT	1		120,000	100,000	100,000				20,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn Đông Phong	KTT	1		120,000	100,000	100,000				20,000		
4	Môi trường				2.020,000	1.700,000		460,400	1.239,600		320,000		
16	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang các thôn:	NT	9	Quý I-IV năm 2020	1.620,000	1.350,000		460,400	889,600		270,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Tư Thâm	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Trung Phong (khu 01)	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Đông Phong	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Trung Phong (khu 0 2)	NT	1		180,000	150,000		10,400	139,600		30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Ao Quê (khu 01)	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Phúc Hòa (khu 01)	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Phúc Hòa (khu 02)	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Cao Thượng (khu 01)	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang cụm thôn Ao Quê, Ao Tân	NT	1		180,000	150,000			150,000		30,000		
17	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải:	Điểm	5	Quý I-IV năm 2020	400,000	350,000			350,000		50,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Tư Thâm	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Du	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		



TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Phúc Hòa (Khu 01)	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Phúc Hòa(khu 02)	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Ao Quê	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		

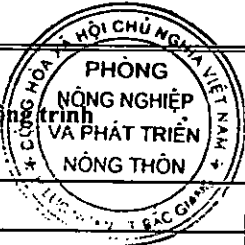
DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ BIÊN SƠN



Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

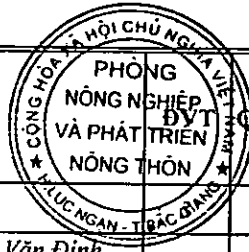
DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		23			9.486,500	7.860,000	3.240,000	1.485,000	3.135,000	150,000	1.476,500		
1	Quy hoạch				120,000	120,000			120,000				
1	Cắm mốc chỉ giới quy hoạch nông thôn mới	QH	1	Quý I-IV năm 2020	120,000	120,000			120,000				
2	Giao thông				5.057,250	4.170,750	2.991,000		1.179,750		886,500		
*	<i>Cứng hóa đường trục thôn, liên thôn</i>	<i>m</i>	<i>3.000</i>		<i>2.550,000</i>	<i>2.131,800</i>	<i>952,050</i>		<i>1.179,750</i>		<i>418,200</i>		
2	Cứng hóa đường liên thôn Cãi đi thôn Dọc Đình	m	873	Quý I-IV năm 2020	742,050	654,750			654,750		87,300		
3	Cứng hóa đường thôn Trại Mới:	m	745	Quý I-IV năm 2020	633,250	558,750	33,750		525,000		74,500		
	<i>Đoạn Trại Mới đi Na Đầm</i>	<i>m</i>	<i>500</i>		<i>425,000</i>	<i>375,000</i>			<i>375,000</i>		<i>50,000</i>		
	<i>Đoạn từ chân dốc kè tràn lên mặt đập Bầu</i>	<i>m</i>	<i>50</i>		<i>42,500</i>	<i>37,500</i>			<i>37,500</i>		<i>5,000</i>		
	<i>Đoạn từ nhà chông quản lý hồ đập Bầu đến trạm</i>	<i>m</i>	<i>150</i>		<i>127,500</i>	<i>112,500</i>			<i>112,500</i>		<i>15,000</i>		
	<i>Đoạn từ nhà ông Hoàng Gia Bình đến nhà ông Hoàng Văn Sơn</i>	<i>m</i>	<i>45</i>		<i>38,250</i>	<i>33,750</i>	<i>33,750</i>				<i>4,500</i>		
4	Cứng hóa đường thôn Xé Khuyên:	m	1.032	Quý I-IV năm 2020	877,200	670,800	670,800				206,400		
	<i>Đoạn từ ngã ba Khuyên đến bờ hồ Xé</i>	<i>m</i>	<i>653</i>		<i>555,050</i>	<i>424,450</i>	<i>424,450</i>				<i>130,600</i>		
	<i>Đoạn từ nhà Vi Văn Lố đến dốc nhà Lục Văn Xèng</i>	<i>m</i>	<i>81</i>		<i>68,850</i>	<i>52,650</i>	<i>52,650</i>				<i>16,200</i>		
	<i>Đoạn từ cổng nhà ông Nhuận đến nhà Vi Văn Rô</i>	<i>m</i>	<i>151</i>		<i>128,350</i>	<i>98,150</i>	<i>98,150</i>				<i>30,200</i>		
	<i>Đoạn từ nhà Vi Văn Đức đến nhà Chu Văn Toàn</i>	<i>m</i>	<i>147</i>		<i>124,950</i>	<i>95,550</i>	<i>95,550</i>				<i>29,400</i>		
5	Cứng hoa đường bê tông thôn Bình Lửa:	m	150	Quý I-IV năm 2020	127,500	97,500	97,500				30,000		
	<i>Đoạn từ An Bình đi Trại Lửa</i>	<i>m</i>	<i>130</i>		<i>110,500</i>	<i>84,500</i>	<i>84,500</i>				<i>26,000</i>		

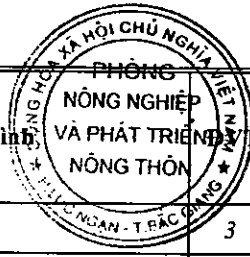


TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đoạn đường bê tông thôn đến nhà ông Tiền	m	20		17,000	13,000	13,000				4,000		
6	Cứng hóa đường liên thôn Cãi đi thôn Nền Bấu, đoạn từ Cãi đi Đồng Nền	m	200	Quý I-IV năm 2020	170,000	150,000	150,000				20,000		
*	Cứng hóa đường trục ngõ xóm	m	3.343		2.507,250	2.038,950	2.038,950				468,300		
7	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trại Mới:		370	Quý I-IV năm 2020	277,500	240,500	240,500				37,000		
	Đoạn từ mặt đập Cầu Kiểu đến nhà anh Phương	m	170		127,500	110,500	110,500				17,000		
	Đoạn từ nhà ông Cóc đến nhà ông Ngọ	m	50		37,500	32,500	32,500				5,000		
	Đoạn từ kê tràn đập Bấu xuống nhà ông Lục	m	70		52,500	45,500	45,500				7,000		
	Đoạn từ nhà ông Hoàng Gia Bình đến nhà ông Hoàng Văn Sơn	m	80		60,000	52,000	52,000				8,000		
8	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cãi	m	170	Quý I-IV năm 2020	127,500	93,500	93,500				34,000		
	Đoạn từ ngõ 3 nhà ông Toàn vào cửa Đình	m	100		75,000	55,000	55,000				20,000		
	Đoạn từ ngõ 3 nhà ông Hoàn đến nhà ông Tân	m	70		52,500	38,500	38,500				14,000		
9	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Hồng Sơn	m	180	Quý I-IV năm 2020	135,000	99,000	99,000				36,000		
	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà văn hóa thôn	m	20		15,000	11,000	11,000				4,000		
	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Nhuỡng	m	70		52,500	38,500	38,500				14,000		
	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Ngung	m	90		67,500	49,500	49,500				18,000		
10	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Bình Lửa:	m	360	Quý I-IV năm 2020	270,000	234,000	234,000				36,000		
	Đường bê tông đoạn từ ngõ 3 mầm non đến nhà văn hóa Bình Lửa	m	150		112,500	97,500	97,500				15,000		
	Đoạn từ trục bê tông đến cổng nhà ông Thiệu	m	50		37,500	32,500	32,500				5,000		
	Đoạn từ trục bê tông đến cổng nhà ông Tiền	m	30		22,500	19,500	19,500				3,000		

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đoạn từ trục bê tông đến cổng nhà ông Sáy	m	50		37,500	32,500	32,500				5,000		
	Đoạn từ trục bê tông cổng nhà ông Phạm Văn Chiến đến cổng nhà ông Phạm Văn Công	m	30		22,500	19,500	19,500				3,000		
	Đoạn từ nhà ông Xiêm đến nhà ông Đào	m	50		37,500	32,500	32,500				5,000		
11	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Hiệp Sơn:	m	250	Quý I-IV năm 2020	187,500	137,500	137,500				50,000		
	Đoạn từ đường trục thôn đến cổng nhà ông Hoàng Văn Hôi	m	80		60,000	44,000	44,000				16,000		
	Đoạn từ nhà ông Triệu Văn Mau đến cổng nhà ông Triệu Văn Sáu	m	20		15,000	11,000	11,000				4,000		
	Đoạn từ đường trục thôn đến cổng nhà ông Chu Văn Be	m	20		15,000	11,000	11,000				4,000		
	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Điều đến cổng nhà ông Nguyễn Văn Thuận	m	50		37,500	27,500	27,500				10,000		
	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Hà đến nhà ông Hoàng Văn Thảo	m	80		60,000	44,000	44,000				16,000		
12	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phố Luông đoạn từ trục bê tông chính đến nhà bà Đồng Thị Khời	m	73	Quý I-IV năm 2020	54,750	47,450	47,450				7,300		
13	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Nền Bấu:		600	Quý I-IV năm 2020	450,000	390,000	390,000				60,000		
	Đường bê tông đoạn từ trục bê tông thôn đến nhà ông Hoàng Văn Út	m	140		105,000	91,000	91,000				14,000		
	Đường bê tông đoạn từ trục bê tông thôn đến nhà ông Hoàng Văn E	m	60		45,000	39,000	39,000				6,000		
	Đường bê tông đoạn từ nhà ông Chu Chí Ôn đến nhà ông Nông Văn Sít	m	20		15,000	13,000	13,000				2,000		
	Đường bê tông đoạn từ cổng trường mầm non đến nhà bà Hoàng Thị Sáy	m	380		285,000	247,000	247,000				38,000		
14	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Xé Khuyên:		740	Quý I-IV năm 2020	555,000	407,000	407,000				148,000		
	Đường bê tông đoạn từ nhà bà Vũ Thị Năm đến nhà ông Chu Văn I.ố	m	54		40,500	29,700	29,700				10,800		



TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đường bê tông đoạn từ nhà ông Phan Văn Đình đến nhà ông Nguyễn Văn Đạt	m	100		75,000	55,000	55,000			20,000		
	Đường bê tông đoạn từ nhà Vi Văn Tiến đến nhà Chu Văn Hạo	m	86		64,500	47,300	47,300			17,200		
	Đường bê tông đoạn từ nhà Vi Văn Tiến đến nhà Vi Văn Thư	m	60		45,000	33,000	33,000			12,000		
	Đường bê tông đoạn từ nhà ông Công đến nhà Nông Văn Ba	m	80		60,000	44,000	44,000			16,000		
	Đường bê tông đoạn từ bờ hồ Xé đến nhà Dương Thị Hà	m	130		97,500	71,500	71,500			26,000		
	Đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Đức Xèng đến nhà Triệu Văn Siêm	m	230		172,500	126,500	126,500			46,000		
15	Củng cố đường trục ngõ xóm thôn Đức Thắng, đoạn từ nhà ông Hứa Văn Trường đến điểm cuối là	m	600	Quý I-IV năm 2020	450,000	390,000	390,000			60,000		
3	Cơ sở vật chất văn hoá				3.499,250	2.929,250	249,000	1.485,000	1.195,250	150,000	420,000	
16	Cải tạo nâng cấp sân, công, vành lao trụ sở UBND xã	Trụ sở	1	Quý I-IV năm 2020	400,000	350,000		350,000	50,000			
17	Cải tạo khu thể thao xã tại thôn Phố Luồng (giai đoạn 2)	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	643,050	543,050	249,000		294,050	100,000		
18	Xây mới nhà văn hóa thôn Hồng Sơn	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	600,000	500,000		193,800	306,200		100,000	
19	Xây mới nhà văn hóa thôn Cãi	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	600,000	500,000		255,000	245,000		100,000	
20	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn:	NVH	3	Quý I-IV năm 2020	456,200	396,200		396,200			60,000	
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Phố Luồng	NVH	1		130,000	110,000		110,000			20,000	
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Xé Khuyên	NVH	1		130,000	110,000		110,000			20,000	
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Hiệp Sơn	NVH	1		196,200	176,200		176,200			20,000	
21	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn:	KTT	8	Quý I-IV năm 2020	800,000	640,000		640,000			160,000	
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Hồng Sơn	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000	



TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Hiệp Sơn	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Bình Lừa	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao của Tuấn Sơn	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Cãi	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Nền Bấu	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Phố Luông	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Đức Thắng	KTT	1		100,000	80,000		80,000			20,000		
5	Môi trường				810,000	640,000			640,000		170,000		
22	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn:	NT	5	Quý I-IV năm 2020	650,000	500,000			500,000		150,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Hồng Sơn	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Trại Mới	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Hiệp Sơn	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Tuấn Sơn	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Phố Luông	NT	1		130,000	100,000			100,000		30,000		
23	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn:	Điểm	2	Quý I-IV năm 2020	160,000	140,000			140,000		20,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Trại Mới	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Hồng Sơn	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHƯỢNG SƠN**



(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		19			9.105,541	6.778,000	3.223,000	1.485,000	1.900,000	150,341	2.197,200	150,000	
1	Giao thông				3.384,000	2.086,800	730,000	1.356,800			1.297,200		
*	Củng hóa đường trục ngõ xóm	m	5.640		3.384,000	2.086,800	730,000	1.356,800			1.297,200		
1	Củng hóa đường trục ngõ xóm thôn Đầm:	m	680	Quý I-IV năm 2020	408,000	251,600	251,600				156,400		
	Tuyển từ nhà ông Hoa Mười đến nhà ông Kiều Thuận	m	130		78,000	48,100	48,100				29,900		
	Tuyển từ nhà ông Huệ Tinh đến nhà ông Thịnh Đắp	m	210		126,000	77,700	77,700				48,300		
	Tuyển từ nhà ông Sáng đến nhà bà Chức	m	40		24,000	14,800	14,800				9,200		
	Tuyển từ nhà ông Thụ đến nhà ông Thủy Sơn	m	200		120,000	74,000	74,000				46,000		
	Tuyển từ đường liên thôn đến nhà ông Tôn Tuyên	m	100		60,000	37,000	37,000				23,000		
2	Củng hóa đường trục ngõ xóm thôn Ai:	m	620	Quý I-IV năm 2020	372,000	229,400	229,400				142,600		
	Tuyển từ nhà ngã ba Chung Ngo đến nhà ông Múc Hải	m	100		60,000	37,000	37,000				23,000		
	Tuyển từ QL31 đến nhà ông Luận Vân	m	170		102,000	62,900	62,900				39,100		
	Tuyển từ nhà ông Thiệu đến Giếng Tiên	m	100		60,000	37,000	37,000				23,000		
	Tuyển từ ngã ba đôi Quýt đến khu Trường Vinh	m	250		150,000	92,500	92,500				57,500		
3	Củng hóa đường trục ngõ xóm thôn Chè:	m	1.010	Quý I-IV năm 2020	606,000	373,700	249,000	124,700			232,300		

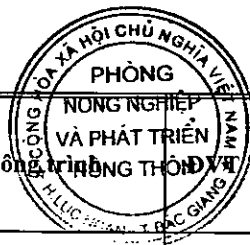
TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tuyển từ nhà ông Sứ đến nhà ông Đông	m	830		498,000	307,100	182,400	124,700			190,900		
	Tuyển từ nhà ông Quang đến nhà bà Huyền	m	180		108,000	66,600	66,600				41,400		
4	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trại Một:	m	535		321,000	197,950		197,950			123,050		
	Tuyển từ ngã ba ông Tâm đến nhà Cảnh Hoa	m	125		75,000	46,250		46,250			28,750		
	Tuyển từ ngã ba bà Tinh đến điểm trường tiểu học thôn	m	130		78,000	48,100		48,100			29,900		
	Tuyển từ ngã ba nhà ông Lục đến nhà Đạo Hòa	m	190		114,000	70,300		70,300			43,700		
	Tuyển từ QL31 đến nhà Hà Sơn	m	90		54,000	33,300		33,300			20,700		
5	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cầu Từ:	m	520	Quý I-IV năm 2020	312,000	192,400		192,400			119,600		
	Tuyển từ tiếp giáp đường nội đồng đến khu Tám Sào	m	200		120,000	74,000		74,000			46,000		
	Tuyển từ nghĩa trang thôn đến nhà ông Hậu	m	150		90,000	55,500		55,500			34,500		
	Tuyển từ nghĩa trang thôn đến nhà ông Thế	m	170		102,000	62,900		62,900			39,100		
6	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Mào Gà:	m	460	Quý I-IV năm 2020	276,000	170,200		170,200			105,800		
	Tuyển từ nhà ông Cun vào khu Quà Bâu	m	460		276,000	170,200		170,200			105,800		
7	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phú Bông:	m	320	Quý I-IV năm 2020	192,000	118,400		118,400			73,600		
	Tuyển từ đường trục thôn vào nghĩa trang thôn	m	200		120,000	74,000		74,000			46,000		
	Tuyển từ nhà ông Thọ Biển đến nhà bà Tân	m	120		72,000	44,400		44,400			27,600		




TT	Danh mục công trình	Đơn vị	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Hạ Mã, tuyến từ sau nhà ông Hà Xuân đến nhà ông Mạnh Hân	m	300	Quý I-IV năm 2020	180,000	111,000		111,000			69,000		
9	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Từ Xuyên:	m	400	Quý I-IV năm 2020	240,000	148,000		148,000			92,000		
	Tuyến từ Bờ Rọ đến Hồ Cối	m	200		120,000	74,000		74,000			46,000		
	Tuyến từ Cẩm Nang đến Cửa Vạn	m	200		120,000	74,000		74,000			46,000		
10	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cầu Đất:	m	550	Quý I-IV năm 2020	330,000	203,500		203,500			126,500		
	Tuyến từ Trại Vải đến nhà ông Thẩm	m	400		240,000	148,000		148,000			92,000		
	Tuyến từ nhà bà Huệ đến nhà ông Nội	m	150		90,000	55,500		55,500			34,500		
11	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phương Khê:	m	245	Quý I-IV năm 2020	147,000	90,650		90,650			56,350		
	Tuyến từ trạm điện đến nghĩa trang	m	70		42,000	25,900		25,900			16,100		
	Tuyến từ nhà bà Hương đến nhà ông Đồi	m	70		42,000	25,900		25,900			16,100		
	Tuyến từ nhà bà Mận đến nhà bà Thêu	m	45		27,000	16,650		16,650			10,350		
	Tuyến từ đường bê tông cũ đến sân vận động	m	60		36,000	22,200		22,200			13,800		
2	Cơ sở vật chất văn hoá				4.427,341	3.547,000	2.130,000	128,200	1.288,800	130,341	750,000		
12	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.250,334	1.150,000	880,000	128,200	141,800	100,334			
13	Cải tạo trụ sở, khuôn viên, công, vành đai UBND xã	Trụ sở	1	Quý I-IV năm 2020	1.086,007	1.056,000			1.056,000	30,007			
14	Xây mới nhà văn hóa thôn Ái	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.000,000	500,000	500,000				500,000		



TT	Danh mục công trình	Mã	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Xây mới khu thể thao thôn:	KTT	2	Quý I-IV năm 2020	611,000	441,000	350,000		91,000		170,000		
	<i>Xây mới khu thể thao thôn Chẽ</i>	<i>KTT</i>	<i>1</i>		<i>341,000</i>	<i>241,000</i>	<i>150,000</i>		<i>91,000</i>		<i>100,000</i>		
	<i>Xây mới khu thể thao thôn Phương Khê</i>	<i>KTT</i>	<i>1</i>		<i>270,000</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>				<i>70,000</i>		
16	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn:	KTT	4	Quý I-IV năm 2020	480,000	400,000	400,000				80,000		
	<i>Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kim 2</i>	<i>KTT</i>	<i>1</i>		<i>120,000</i>	<i>100,000</i>	<i>100,000</i>				<i>20,000</i>		
	<i>Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Mào Gà</i>	<i>KTT</i>	<i>1</i>		<i>120,000</i>	<i>100,000</i>	<i>100,000</i>				<i>20,000</i>		
	<i>Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kim 1</i>	<i>KTT</i>	<i>1</i>		<i>120,000</i>	<i>100,000</i>	<i>100,000</i>				<i>20,000</i>		
	<i>Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kim 3</i>	<i>KTT</i>	<i>1</i>		<i>120,000</i>	<i>100,000</i>	<i>100,000</i>				<i>20,000</i>		
3	Môi trường				1.294,200	1.144,200	363,000		611,200	20,000	150,000	150,000	
17	Xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa thôn	NT	4	Quý I-IV năm 2020	483,000	363,000	363,000				120,000		
	<i>Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Trại 1</i>	<i>NT</i>	<i>1</i>		<i>110,000</i>	<i>80,000</i>	<i>80,000</i>				<i>30,000</i>		
	<i>Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Đâm</i>	<i>NT</i>	<i>1</i>		<i>153,000</i>	<i>123,000</i>	<i>123,000</i>				<i>30,000</i>		
	<i>Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Chẽ</i>	<i>NT</i>	<i>1</i>		<i>110,000</i>	<i>80,000</i>	<i>80,000</i>				<i>30,000</i>		
	<i>Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Cầu Từ</i>	<i>NT</i>	<i>1</i>		<i>110,000</i>	<i>80,000</i>	<i>80,000</i>				<i>30,000</i>		
18	Xây dựng khu thu gom, xử lý rác thải của xã	Khu	1	Quý I-IV năm 2020	571,200	571,200			401,200	20,000		150,000	
19	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải của thôn:	Điểm	3	Quý I-IV năm 2020	240,000	210,000			210,000		30,000		
	<i>Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Đâm</i>	<i>Điểm</i>	<i>1</i>		<i>80,000</i>	<i>70,000</i>			<i>70,000</i>		<i>10,000</i>		

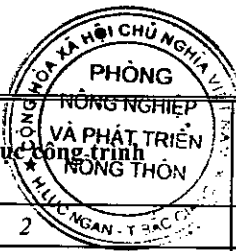


TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Chê	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Kim 1	Điểm	1		80,000	70,000			70,000		10,000		

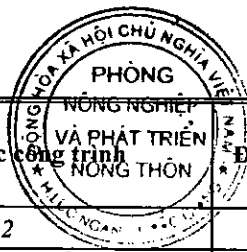

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ BIỂN ĐÔNG
(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		17			9.043,900	6.458,000	1.458,000	2.500,000	2.500,000	1.195,500	1.390,400		
1	Quy hoạch				120,000	120,000			120,000				
1	Cắm mốc chi giới quy hoạch nông thôn mới	QH	1	Quý I-IV năm 2020	120,000	120,000			120,000				
2	Giao thông				3.230,500	2.166,600	1.458,000		708,600	243,500	820,400		
*	Cứng hóa đường trục thôn, liên thôn	<i>m</i>	<i>1700</i>		<i>1.326,000</i>	<i>1.082,500</i>	<i>373,900</i>		<i>708,600</i>	<i>243,500</i>			
2	Cứng hóa đường liên thôn, đoạn từ thôn Thùng Thịnh đi Cẩm Đàn, Sơn Đèo	m	1200	Quý I-IV năm 2020	936,000	765,000	56,400		708,600	171,000			
3	Cứng hóa đường liên thôn Biên Trên đi Đồng Man, tuyến Cao Chiêu đến trạm điện Đồng Man	m	500	Quý I-IV năm 2020	390,000	317,500	317,500			72,500			
*	Cứng hóa đường ngõ, xóm	<i>m</i>	<i>3353</i>		<i>1.904,500</i>	<i>1.084,100</i>	<i>1.084,100</i>				<i>820,400</i>		
4	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Biên Dưới	m	592	Quý I-IV năm 2020	384,800	219,040	219,040				165,760		
	Tuyến từ nhà ông Oanh đến nhà ông Quy	m	470		305,50	173,900	173,900				131,600		
	Tuyến từ nhà ông Kỳ đến bờ ao làng	m	42		27,30	15,540	15,540				11,760		
	Tuyến từ nhà ông Quy đi Dọc Sáu	m	80		52,00	29,600	29,600				22,400		
5	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Ba Lều từ ngàm đến nhà ông Lương	m	450	Quý I-IV năm 2020	292,50	166,500	166,500				126,000		
6	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Thảo:	m	1130	Quý I-IV năm 2020	734,500	418,100	418,100				316,400		
	Tuyến từ nhà văn hóa đến nhà ông Lòong	m	120		78,00	44,400	44,400				33,600		
	Tuyến từ nhà ông Tài đến nhà ông Hồng	m	320		208,00	118,400	118,400				89,600		
	Tuyến từ nhà ông Nguyễn đến nhà ông Áo	m	220		143,00	81,400	81,400				61,600		



TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tuyến từ nhà bà Thân đến nhà ông Hồ	m	120		78,00	44,400	44,400				33,600		
	Tuyến từ nhà ông Tú đến nhà ông Viện	m	350		227,50	129,500	129,500				98,000		
7	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Biền Trên, từ đường bê tông đến nhà bà Thành	m	90	Quý I-IV năm 2020	58,50	33,300	33,300				25,200		
8	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Biền Giữa, từ đường bê tông đến nhà ông Trí	m	145	Quý I-IV năm 2020	94,25	53,650	53,650				40,600		
9	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Đồng Man, từ nhà ông Hành đến nhà ông Sỹ	m	603	Quý I-IV năm 2020	391,95	223,110	223,110				168,840		
10	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Thùng Thịnh:	m	343	Quý I-IV năm 2020	245,000	126,910	126,910				118,090		
	Tuyến từ nhà ông Thường đến nhà ông Hảo	m	80		52,00	29,600	29,600				22,400		
	Tuyến từ nhà ông Poóng đến nhà ông Sèn	m	100		65,00	37,000	37,000				28,000		
	Tuyến từ nhà ông Chôm đến nhà ông Tổ	m	63		63,00	23,310	23,310				39,690		
	Tuyến từ nhà ông Thơm đến nhà ông Thịnh	m	100		65,00	37,000	37,000				28,000		
3	Cơ sở vật chất văn hoá				4.160,000	3.148,000		1.900,000	1.248,000	602,000	410,000		
11	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuyến Quéo	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.000,000	700,000			700,000	200,000	100,000		
12	Xây dựng khu thể thao của xã	Khu TT	1	Quý I-IV năm 2020	1.800,000	1.398,000		850,000	548,000	402,000			
13	Xây dựng mới khu thể thao của thôn:	Khu TT	2	Quý I-IV năm 2020	500,000	400,000		400,000			100,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Đồng Man	Khu TT	1		250,000	200,000		200,000			50,000		
	Xây mới khu thể thao thôn Thảo	Khu TT	1		250,000	200,000		200,000			50,000		
14	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn:	Khu TT	6	Quý I-IV năm 2020	860,000	650,000		650,000			210,000		
	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Biền Trên	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		



TT	Danh mục	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Biên Giữa	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Biên Dưới	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Thùng Thình	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Ba Lều	Khu TT	1		130,000	100,000		100,000			30,000		
	Cài tạo nâng cấp khu thể thao thôn Khuyên Quéo	Khu TT	1		210,000	150,000		150,000			60,000		
4	Môi trường				1.533,400	1.023,400		600,000	423,400	350,000	160,000		
15	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn:	NT	4	Quý I-IV năm 2020	720,000	600,000		600,000			120,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang cụm thôn Phố Biển, Biên Dưới (địa điểm tại thôn Biên Dưới)	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Biển Trên	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Biển Giữa	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Thảo	NT	1		180,000	150,000		150,000			30,000		
16	Xây khu thu gom, xử lý rác thải rác của xã tại thôn Phố Biển	m2	200	Quý I-IV năm 2020	453,400	103,400			103,400	350,000			
17	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải:	Điểm	4	Quý I-IV năm 2020	360,000	320,000			320,000		40,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Biển Trên	Điểm	1		90,000	80,000			80,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Biển Giữa	Điểm	1		90,000	80,000			80,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Biển Dưới	Điểm	1		90,000	80,000			80,000		10,000		
	Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn Thảo	Điểm	1		90,000	80,000			80,000		10,000		

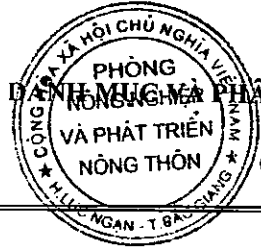


**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ TÂN HOA**

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		3			1.484,000	1.454,000	1.154,000	300,000		10,000	20,000		
1	Cải tạo, sửa chữa khu thể thao của xã tại thôn Vật Phú (giai đoạn 2)	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	254,000	254,000	254,000						
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Cầu Sài	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	563,000	543,000	243,000	300,000			20,000		
3	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã	m2	300	Quý I-IV năm 2020	667,000	657,000	657,000			10,000			



**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ TRÙ HỰU**

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		2			2.581,673	1.437,000	1.437,000			1.044,673		100,000	
1	Cứng hóa đường trục xã từ thôn Thanh Giang đến thôn Mìn To	m	1.910	Quý I-IV năm 2020	2.161,673	1.137,000	1.137,000			1.024,673			
2	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã	m2	200	Quý I-IV năm 2020	420,000	300,000	300,000			20,000		100,000	



**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ KIÊN THÀNH**

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

DVT: Triệu đồng

TT	Đanh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		12			2.016,640	1.437,000	1.437,000				579,640		
1	Cứng hóa đường ngõ xóm		1592		1.066,640	587,000	587,000				479,640		
1	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Bàn Hạ:	m	237	Quý I-IV năm 2020	158,790	87,080	87,080				71,710		
	<i>Tuyến từ đường ĐH 85 đến sân vận động xã</i>	<i>m</i>	<i>137</i>		<i>91,790</i>	<i>50,180</i>	<i>50,180</i>				<i>41,610</i>		
	<i>Tuyến từ khu nghĩa địa thôn đến đền Hạ</i>	<i>m</i>	<i>100</i>		<i>67,000</i>	<i>36,900</i>	<i>36,900</i>				<i>30,100</i>		
2	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Rừng Gai, tuyến từ ngã ba đường liên thôn đến khu nghĩa địa	m	100	Quý I-IV năm 2020	67,000	36,900	36,900				30,100		
3	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Bàn Mùi Phú, tuyến từ nhà ông Minh đến nhà ông Thảo	m	200	Quý I-IV năm 2020	134,000	73,800	73,800				60,200		
4	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Lam Sơn, tuyến từ ngã ba đường trục thôn đến nhà ông Đơ	m	75	Quý I-IV năm 2020	50,250	27,600	27,600				22,650		
5	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Phụng Năng, tuyến từ nhà bà Ngân đến thôn Phụng Hoàng cũ	m	200	Quý I-IV năm 2020	134,000	73,800	73,800				60,200		
6	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Cầu Mừng, tuyến từ ngã ba nhà ông Phụng đến nhà anh Cún	m	100	Quý I-IV năm 2020	67,000	36,900	36,900				30,100		
7	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Chùa Rào:	m	230	Quý I-IV năm 2020	154,100	84,870	84,870				69,230		
	<i>Tuyến từ đường ĐH85 đến khu nghĩa địa thôn</i>	<i>m</i>	<i>80</i>		<i>53,600</i>	<i>29,520</i>	<i>29,520</i>				<i>24,080</i>		
	<i>Tuyến từ nhà ông Khoa đến ngã ba nhà ông Trọng</i>	<i>m</i>	<i>150</i>		<i>100,500</i>	<i>55,350</i>	<i>55,350</i>				<i>45,150</i>		
8	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Bằng Công, tuyến từ nhà ông Tý đến nhà ông Hải	m	190	Quý I-IV năm 2020	127,300	70,110	70,110				57,190		
9	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Trại Giáp, tuyến từ trường tiểu học đến nhà ông Thắng	m	110	Quý I-IV năm 2020	73,700	40,590	40,590				33,110		
10	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Cai Lẻ, tuyến từ ngã ba nhà ông Việt đến nhà ông Đức	m	150	Quý I-IV năm 2020	100,500	55,350	55,350				45,150		



TT	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Cơ sở vật chất văn hóa	NVH	1		500,000	450,000	450,000				50,000		
11	Sửa chữa nhà văn hóa xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	500,000	450,000	450,000				50,000		
3	Môi trường				450,000	400,000	400,000				50,000		
12	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã tại thôn Bàn Mùi Phú	m2	200	Quý I-IV năm 2020	450,000	400,000	400,000				50,000		

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ NAM DƯƠNG**



(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách	NS xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xây mới khu thể thao thôn Thủ Dương	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	270,000	200,000	200,000				70,000		
2	Cứng hóa đường bê tông thôn Cảnh	m	320	Quý I-IV năm 2020	249,600	200,000	200,000				49,600		
3	Xây mới nhà văn hóa thôn Nam Điện	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	1.100,000	750,000	450,000	300,000		50,000	300,000		
4	Xây dựng điểm tập kết trung chuyển rác thải rác của xã tại thôn Thủ Dương	m2	200	Quý I-IV năm 2020	438,000	304,000	304,000			134,000			



**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ PHÌ ĐIỀN**

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		3			380,000	320,000			320,000		60,000		
1	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn Mai tô	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	130,000	100,000			100,000		30,000		
2	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Mai tô	NT	1	Quý I-IV năm 2020	170,000	150,000			150,000		20,000		
3	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Mai tô	Điểm	1	Quý I-IV năm 2020	80,000	70,000			70,000		10,000		



**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ THANH HẢI**
(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		4			1.082,000	948,000	837,000		111,000	50,000	84,000		
1	Cứng hóa đường trục thôn Hà Thanh đoạn từ nhà anh Cao đến công trường học	m	65	Quý I-IV năm 2019	90,000	80,000	80,000			10,000			
2	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Bồng 1	m	300	Quý I-IV năm 2020	195,000	111,000			111,000		84,000		
	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà ông Thiện	m	230		149,500	85,100			85,100		64,400		
	Đường giao thông đoạn từ nhà bà Liên đến nhà ông Vượng	m	70		45,500	25,900			25,900		19,600		
3	Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá xã	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	357,326	337,326	337,326			20,000			
4	Sửa chữa nâng cấp chợ xã Thanh Hải	Chợ	1	Quý I-IV năm 2020	439,674	419,674	419,674			20,000			

**DANH MỤC VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ GIÁP SƠN**



(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		3			465,000	245,000			245,000		220,000		
1	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa thôn Muối	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	180,000	100,000			100,000		80,000		
2	Xây dựng mương thoát nước thôn Muối:	NT	1	Quý I-IV năm 2020	245,000	115,000			115,000		130,000		
	Đoạn từ nhà ông Trần Giang đến	m	300		180,000	96,000			96,000		84,000		
	Đoạn cửa nhà ông Hoàng Quân đến	m	130		65,000	19,000			19,000		46,000		
3	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Muối giai đoạn 2 (nâng cao vành lao, công)	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	40,000	30,000			30,000		10,000		



**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
GIAO CHO XÃ HỒNG GIANG**

(Kèm theo Tờ trình số 02/TTr-NN ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	ĐVT	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Cộng		21			6.479,700	4.839,400	3.479,400		1.360,000	102,350	1.487,950	50,000	
1	Đường giao thông				3.069,700	2.011,750	2.011,750			30,000	1.027,950		
*	<i>Đường trục xã</i>	<i>m</i>	<i>300</i>		<i>390,000</i>	<i>360,000</i>	<i>360,000</i>			<i>30,000</i>			
1	Cứng hóa đường trục xã đoạn từ nhà ông Trình đi nhà ông Mai thôn Kép 2B	m	300	Quý I-IV năm 2020	390,000	360,000	360,000			30,000			
*	<i>Đường trục thôn</i>	<i>m</i>	<i>950</i>		<i>617,500</i>	<i>380,000</i>	<i>380,000</i>				<i>237,500</i>		
2	Cứng hóa đường trục thôn Chính, đoạn từ nhà Nguyễn Lân đến nhà ông Hùng	m	400	Quý I-IV năm 2020	260,000	160,000	160,000				100,000		
3	Cứng hóa đường trục thôn Nguồn Trong, đoạn từ nhà ông Khoa đến nhà	m	350	Quý I-IV năm 2020	227,500	140,000	140,000				87,500		
4	Cứng hóa đường trục thôn Lương, đoạn từ nhà anh Thành đến nhà anh Quỳnh	m	200	Quý I-IV năm 2020	130,000	80,000	80,000				50,000		
*	<i>Đường trục ngõ xóm</i>	<i>m</i>	<i>3.437</i>		<i>2.062,200</i>	<i>1.271,750</i>	<i>1.271,750</i>				<i>790,450</i>		
5	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Ao Ca (Hiệp Ca), đoạn từ sau nhà ông Hỷ đến nhà ông Cúc	m	200	Quý I-IV năm 2020	120,000	74,000	74,000				46,000		
6	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Kép 1:	m	1015	Quý I-IV năm 2020	609,000	375,550	375,550				233,450		
	<i>Đoạn từ nhà ông Kha đến nhà ông Phú</i>	<i>m</i>	<i>165</i>		<i>99,000</i>	<i>61,050</i>	<i>61,050</i>				<i>37,950</i>		
	<i>Đoạn từ nhà ông Quán đến nhà ông Phê</i>	<i>m</i>	<i>550</i>		<i>330,000</i>	<i>203,500</i>	<i>203,500</i>				<i>126,500</i>		
	<i>Đoạn từ vườn nhà ông Đoàn đến nhà ông Bình</i>	<i>m</i>	<i>300</i>		<i>180,000</i>	<i>111,000</i>	<i>111,000</i>				<i>69,000</i>		
7	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Nguồn Trong:	m	278	Quý I-IV năm 2020	166,800	102,920	102,920				63,880		
	<i>Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hoàng Khoa</i>	<i>m</i>	<i>105</i>		<i>63,000</i>	<i>38,850</i>	<i>38,850</i>				<i>24,150</i>		
	<i>Đoạn từ nhà ông Dinh đến nhà ông Việt</i>	<i>m</i>	<i>70</i>		<i>42,000</i>	<i>25,900</i>	<i>25,900</i>				<i>16,100</i>		

TT	Danh mục công trình	Quy mô	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)				Dự kiến			Ghi chú	
					Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp	Vốn khác		
1	Đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Nguyễn Khoa	m	53		31,800	19,670	19,670				12,130		
	Đoạn ông Ngọc đến ông Bình	m	50		30,000	18,500	18,500				11,500		
8	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Lường:	m	700	Quý I-IV năm 2020	420,000	259,000	259,000				161,000		
	Đoạn từ anh Thảo đến Ao Giếng	m	300		180,000	111,000	111,000				69,000		
	Đoạn từ nhà ông Nhật đến nhà ông Hải	m	400		240,000	148,000	148,000				92,000		
9	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trong, đoạn từ nhà bà Thi đến công	m	270	Quý I-IV năm 2020	162,000	99,900	99,900				62,100		
10	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Kép 2B:	m	280	Quý I-IV năm 2020	168,000	103,600	103,600				64,400		
	Đoạn từ nhà ông Trường đến nhà ông Luân	m	150		90,000	55,500	55,500				34,500		
	Đoạn từ nhà ông Sang đến nhà ông Tập	m	130		78,000	48,100	48,100				29,900		
11	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Hăng (Hăng Bông):	m	290	Quý I-IV năm 2020	174,000	107,300	107,300				66,700		
	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Chiêm	m	120		72,000	44,400	44,400				27,600		
	Đoạn từ nhà bà Bướm đến nghĩa trang thôn	m	170		102,000	62,900	62,900				39,100		
12	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phương Sơn (Thượng Phương Sơn), đoạn từ nhà bà Thi đến công nhà ông	m	60	Quý I-IV năm 2020	36,000	22,200	22,200				13,800		
13	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Kép 3, đoạn từ nhà ông Khải đến nhà	m	244	Quý I-IV năm 2020	146,400	90,280	90,280				56,120		
14	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Chính, đoạn từ nhà ông Chiêu đến nhà	m	100	Quý I-IV năm 2020	60,000	37,000	37,000				23,000		
2	Cơ sở vật chất văn hóa				1.500,000	1.027,650	900,000		127,650	72,350	400,000		
15	Xây công trụ sở xã	Trụ Sở	1	Quý I-IV năm 2020	200,000	127,650			127,650	72,350			
16	Xây mới nhà văn hóa thôn Hiệp Tân (Hiệp Ca)	NVH	1	Quý I-IV năm 2020	500,000	350,000	350,000				150,000		
17	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn:	NVH	4	Quý I-IV năm 2020	600,000	400,000	400,000				200,000		



TT	Danh mục công trình	3	4	Thời gian KC- HT	Tổng nguồn vốn	Kế hoạch vốn phân bổ (vốn đầu tư phát triển)			Dự kiến			Ghi chú	
						Tổng Số	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Vốn dân góp		Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Kép 1	NVH	1		150,000	100,000	100,000				50,000		
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chính	NVH	1		150,000	100,000	100,000				50,000		
	Cải tạo nhà văn hóa thôn Kép 2A	NVH	1		150,000	100,000	100,000				50,000		
	Cải tạo nhà văn hóa thôn Lương	NVH	1		150,000	100,000	100,000				50,000		
18	Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kép 3	KTT	1	Quý I-IV năm 2020	200,000	150,000	150,000				50,000		
3	Trường học				1.550,000	1.500,000	267,650		1.232,350			50,000	
19	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Hồng Giang	Nhà đa năng	1	Quý I-IV năm 2020	1.550,000	1.500,000	267,650		1.232,350			50,000	
4	Môi trường				819,000	639,000	639,000			20,000	60,000	100,000	
20	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn:	NT	2	Quý I-IV năm 2020	360,000	300,000	300,000				60,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Thượng (Thượng Phương Sơn)	NT	1		180,000	150,000	150,000				30,000		
	Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Hiệp Tân (Hiệp Ca)	NT	1		180,000	150,000	150,000				30,000		
21	Xây điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã	m2	200	Quý I-IV năm 2020	459,000	339,000	339,000			20,000		100,000	